Trường : ....

Lớp : ....

Họ và tên : ....

Năm học : 20....... - 20........

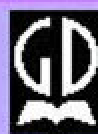
Vở bài tập TOÁN 2

TẬP HAI

5 x 10 - 28 =







NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
VỞ BÀI TẬP TOÁN 2

1. Vở bài tập Toán 2 gồm các bài luyện tập, thực hành có cùng nội dung, mức độ như các bài tập trong sách giáo khoa, chỉ khác về hình thức thể hiện và số liệu. Do đó, trong các tiết học toán, giáo viên có thể hướng dẫn học sinh làm bài ở vở này thay cho làm các bài tập trong sách giáo khoa.

2. Cách làm các bài tập trong vở này cũng giống như cách làm các bài tập trong sách giáo khoa. Ngoài ra, học sinh còn được làm quen với một số dạng bài tập kiểu mới. Vì vậy, nếu học sinh đã làm các bài tập trong sách giáo khoa thì có thể sử dụng vở bài tập này khi tự học hoặc ôn tập.

3. Trong cùng một buổi học, không nên yêu cầu học sinh vừa làm các bài tập trong sách giáo khoa, vừa làm các bài tập cùng dạng trong vở bài tập này, gây nặng nề không cần thiết.

Bài 88 TỔNG CỦA NHIỀU SỐ

1. Ghi kết quả tính :

8 + 2 + 6 = . . .   8 + 7 + 3 + 2 = . . .

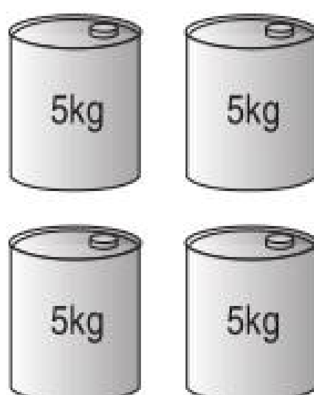
4 + 7 + 3 = . . .   5 + 5 + 5 + 5 = . . .

2. Tính :

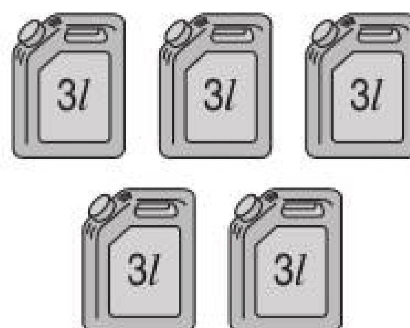
		12	23
24	45	12	23
+ 13	+ 30	+ 12	+ 23
31	8	12	23
. . .	. . .	. . .	. . .

3. Số ?

a)

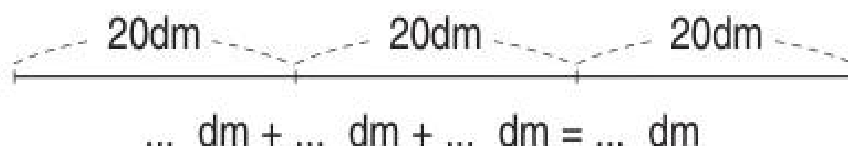


b)



5kg + ... kg + ... kg + ... kg = ... kg ;   ... *l* + ... *l* + ... *l* + ... *l* +... *l* = ... *l*

c)



... dm + ... dm + ... dm = ... dm

4. Viết mỗi số thành tổng của nhiều số hạng bằng nhau (theo mẫu) :

Mẫu : 10 = 2 + 2 + 2 + 2 + 2 ; 10 = 5 + 5

a) 12 = ...

....

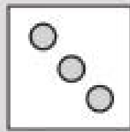
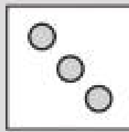
b) 20 = ...

....

PHÉP NHÂN

1. Chuyển tổng các số hạng bằng nhau thành phép nhân (theo mẫu) :

Mẫu :

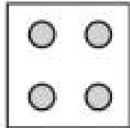
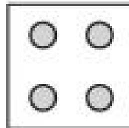
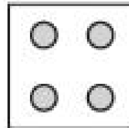
 

3 được lấy 2 lần

3 + 3 = 6

3 × 2 = 6

a)

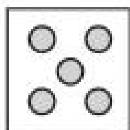
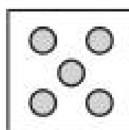
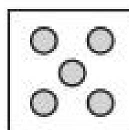
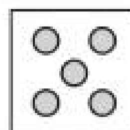
  

4 được lấy 3 lần

4 + 4 + 4 = 12

....

b)

5 được lấy 4 lần

5 + 5 + 5 + 5 = 20

....

c) 2 + 2 + 2 + 2 = 8

....

d) 6 + 6 + 6 = 18

....

e) 7 + 7 + 7 + 7 = 28

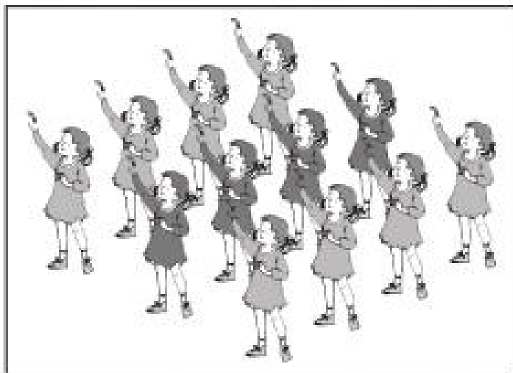
....

g) 10 + 10 + 10 + 10 + 10 + 10 = 60

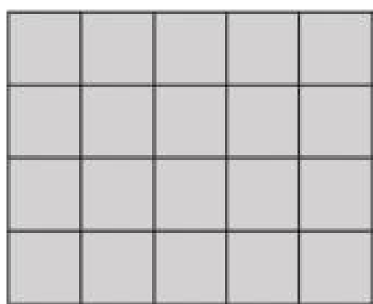
....

2. Viết phép nhân :

a)



b)



Bài 90 THỪA SỐ - TÍCH

1. Chuyển các tổng sau thành tích (theo mẫu) :

Mẫu : $3 + 3 + 3 + 3 = 3 \times 4$

a) $2 + 2 + 2 + 2 + 2$ = ...
b) $4 + 4 + 4$ = ...
c) $5 + 5 + 5 + 5$ = ...
d) $7 + 7 + 7 + 7 + 7$ = ...
e) $8 + 8 + 8$ = ...
g) $10 + 10$ = ...

2. Chuyển các tích thành tổng các số hạng bằng nhau rồi tính (theo mẫu) :

Mẫu : $6 \times 3 = 6 + 6 + 6 = 18$; vậy $6 \times 3 = 18$

a) 9×2 = ...
2×9 = ...
b) 3×5 = ...
5×3 = ...

3. Viết phép nhân (theo mẫu), biết :

a) Các thừa số là 8 và 2, tích là 16 : Mẫu : $8 \times 2 = 16$
b) Các thừa số là 2 và 9, tích là 18 : ....
c) Các thừa số là 6 và 4, tích là 24 : ....
d) Các thừa số là 10 và 3, tích là 30 : ....
e) Các thừa số là 7 và 2, tích là 14 : ....
g) Các thừa số là 0 và 2, tích là 0 : ....

Bài 91 BẢNG NHÂN 2

1. Tính nhẩm :

2 × 3 = . . .   2 × 2 = . . .   2 × 8 = . . .   2 × 1 = . . .

2 × 5 = . . .   2 × 4 = . . .   2 × 9 = . . .

2 × 7 = . . .   2 × 6 = . . .   2 × 10 = . . .

2. Mỗi con chim có 2 chân. Hỏi 10 con chim có bao nhiêu chân ?

Bài giải

....

....

....

3. Mỗi đôi giầy có 2 chiếc giầy. Hỏi 5 đôi giầy có bao nhiêu chiếc giầy ?



Bài giải

....

....

....

4. Viết số thích hợp vào ô trống :

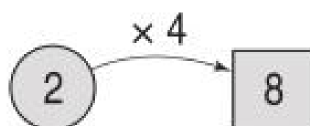
2	4	6			12			18	

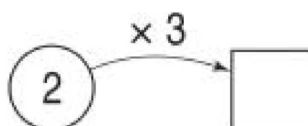
Bài 92 — LUYỆN TẬP

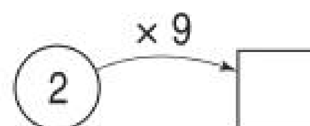
1. Tính (theo mẫu) :

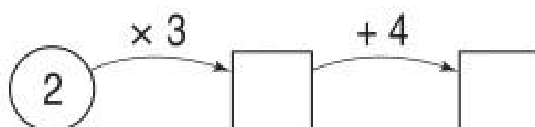
2cm × 3 = 6cm	2kg × 2 = ...
2cm × 4 = ...	2kg × 7 = ...
2cm × 9 = ...	2kg × 8 = ...
2cm × 5 = ...	2kg × 10 = ...

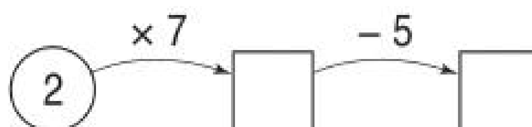
2. Số ?











3. Mỗi đôi đũa có 2 chiếc đũa. Hỏi 6 đôi đũa có bao nhiêu chiếc đũa ?

Bài giải

....

....

....

4. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

×	3	2	4	6	5	1	7	9	10	8
2	6									

5. Viết phép nhân rồi tính tích (theo mẫu), biết :

a) Các thừa số là 2 và 7 : Mẫu : 2 × 7 = 14

b) Các thừa số là 2 và 5 : ....

c) Các thừa số là 2 và 9 : ....

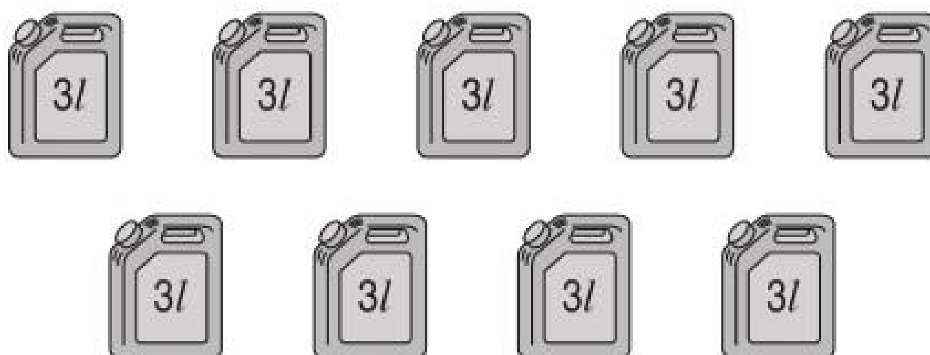
d) Các thừa số là 2 và 2 : ....

Bài 93 BẢNG NHÂN 3

1. Tính nhẩm :

$3 \times 2 = ...$	$3 \times 1 = ...$	$3 \times 4 = ...$
$3 \times 5 = ...$	$3 \times 3 = ...$	$3 \times 6 = ...$
$3 \times 8 = ...$	$3 \times 7 = ...$	$3 \times 9 = ...$
		$3 \times 10 = ...$

2. Mỗi can có $3l$ nước mắm. Hỏi 9 can như thế có tất cả bao nhiêu lít nước mắm ?



Bài giải

....

....

....

3. Viết số thích hợp vào ô trống :

3		9	12	15			24		

4. **Số** ?

$2 \times 3 = 3 \times \square$

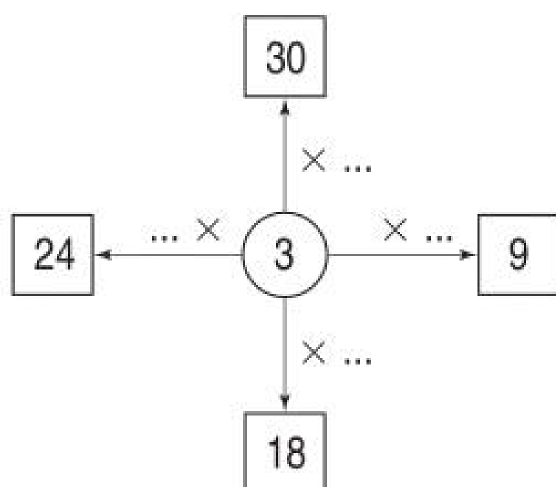
Bài 94 LUYỆN TẬP

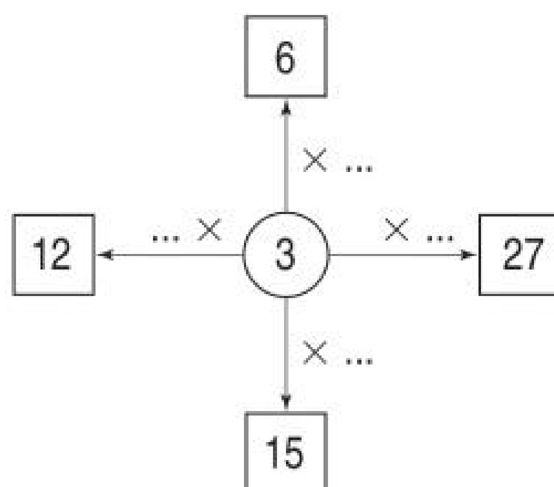
1. **Số** ?

3 —×4→ ☐   3 —×7→ ☐   3 —×3→ ☐

3 —×6→ ☐   3 —×9→ ☐   3 —×8→ ☐

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :





3. Mỗi đĩa có 3 quả cam. Hỏi 10 đĩa như thế có tất cả bao nhiêu quả cam ?

Bài giải

....

....

....

4. **Số** ?

a) 4 ; 6 ; 8 ; 10 ; ... ; ... .

b) 9 ; 12 ; 15 ; 18 ; ... ; ... .

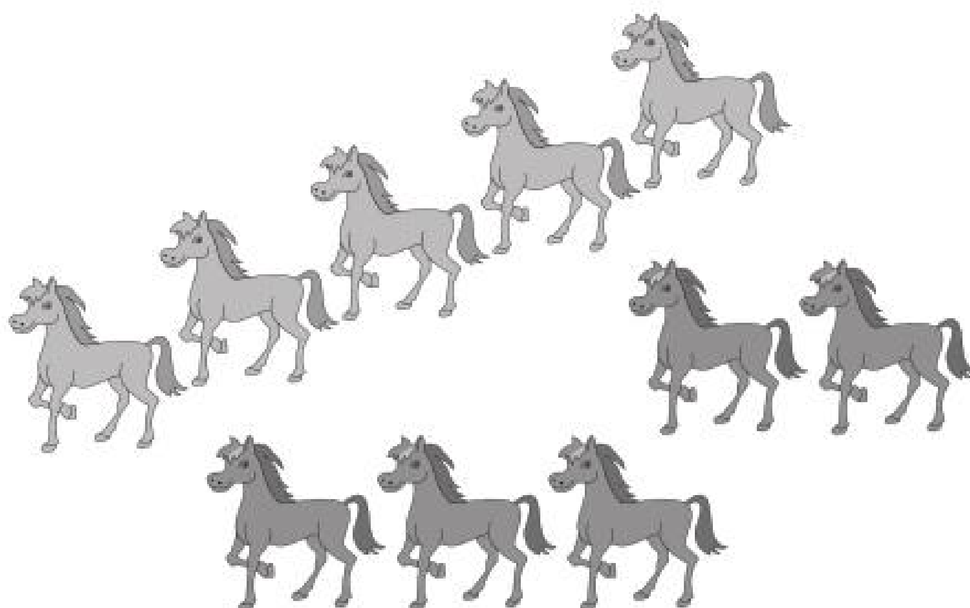
5. **Số** ?   3 + ☐ = 3   3 × ☐ = 3

Bài 95 BẢNG NHÂN 4

1. Tính nhẩm :

$4 \times 5 = ...$	$4 \times 1 = ...$	$4 \times 2 = ...$	$4 \times 10 = ...$
$4 \times 4 = ...$	$4 \times 7 = ...$	$4 \times 6 = ...$	$3 \times 10 = ...$
$4 \times 3 = ...$	$4 \times 9 = ...$	$4 \times 8 = ...$	$2 \times 10 = ...$

2. Mỗi con ngựa có 4 chân. Hỏi 10 con ngựa có bao nhiêu chân ?



Bài giải

....

....

....

3. Viết số thích hợp vào ô trống :

4		12	16			28		36	

4. **Số** ? $3 \times 4 = 4 \times \square$ $4 \times 2 = 2 \times \square$

Bài 96 LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

a)	$4 \times 5 = ...$	$4 \times 3 = ...$	$4 \times 8 = ...$	$4 \times 10 = ...$
	$4 \times 7 = ...$	$4 \times 2 = ...$	$4 \times 6 = ...$	$3 \times 9 = ...$
	$4 \times 9 = ...$	$4 \times 1 = ...$	$4 \times 4 = ...$	$2 \times 9 = ...$
b)	$2 \times 3 = ...$	$3 \times 4 = ...$	$2 \times 4 = ...$	$1 \times 4 = ...$
	$3 \times 2 = ...$	$4 \times 3 = ...$	$4 \times 2 = ...$	$4 \times 1 = ...$

2. Tính (theo mẫu) :

Mẫu : $4 \times 5 + 10 = 20 + 10$
$= 30$

a) $4 \times 6 + 6 =$ ....
$=$ ....

b) $4 \times 7 + 12 =$ ....
$=$ ....

c) $4 \times 9 + 24 =$ ....
$=$ ....

d) $4 \times 2 + 32 =$ ....
$=$ ....

3. Mỗi ngày Lê học 4 giờ. Hỏi 5 ngày Lê học bao nhiêu giờ ?

Bài giải

....

....

....

4. **Số** ?

a) 4 ; 8 ; 12 ; ... ; ... .

b) 36 ; 32 ; 28 ; ... ; ... .

Bài 97 BẢNG NHÂN 5

1. Tính nhẩm :

$5 \times 2 = ...$	$5 \times 9 = ...$	$5 \times 5 = ...$	$5 \times 1 = ...$
$5 \times 3 = ...$	$5 \times 8 = ...$	$5 \times 6 = ...$	$1 \times 5 = ...$
$5 \times 4 = ...$	$5 \times 7 = ...$	$5 \times 10 = ...$	$4 \times 5 = ...$

2. Mỗi tuần lễ em đi học 5 ngày. Hỏi 8 tuần lễ em đi học bao nhiêu ngày ?

Bài giải

....

....

....

3. **Số** ?

a) 5 ; 10 ; 15 ; ... ; ... ; 30.

b) 50 ; 45 ; 40 ; ... ; ... ; 25.

4. **Số** ?

$5 \times \square = 4 \times 5$　　　　$3 \times \square = 5 \times 3$

$5 \times 2 = 2 \times \square$　　　　$5 \times 1 = 1 \times \square$

Bài 98 LUYỆN TẬP

1. Số ?

5 —(× 3)→ ☐	5 —(× 5)→ ☐	5 —(× 4)→ ☐
5 —(× 7)→ ☐	5 —(× 9)→ ☐	5 —(× 10)→ ☐
5 —(× ...)→ 10	5 —(× ...)→ 30	5 —(× ...)→ 40

2. Tính (theo mẫu) :

Mẫu : $5 \times 4 - 9 = 20 - 9$
$= 11$

a) $5 \times 5 - 10 =$ ....
= ....

b) $5 \times 7 - 5 =$ ....
= ....

c) $5 \times 9 - 25 =$ ....
= ....

d) $5 \times 6 - 12 =$ ....
= ....

3. Mỗi bao có 5 kg gạo. Hỏi 4 bao như thế có tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài giải

....

....

....

4. + / × ?

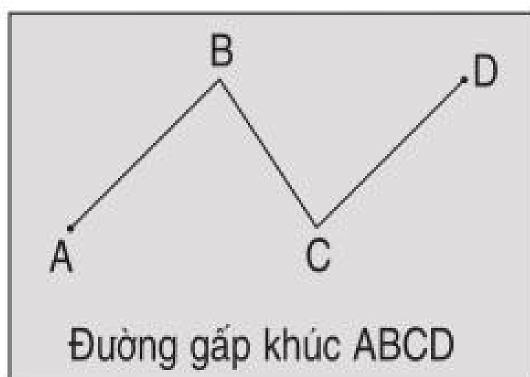
5 . . . 5 = 25 5 . . . 3 = 8 5 . . . 2 = 10

5 . . . 5 = 10 5 . . . 3 = 15 5 . . . 2 = 7

Bài 99 _ ĐƯỜNG GẤP KHÚC – ĐỘ DÀI ĐƯỜNG GẤP KHÚC

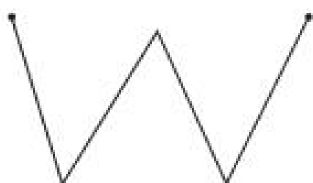
1. Ghi tên các điểm vào mỗi đường gấp khúc rồi viết (theo mẫu) :

a)



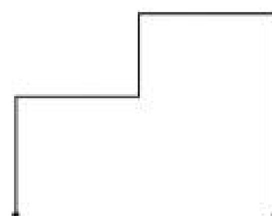
Đường gấp khúc ABCD

b)



....

c)



....

2. Nối các điểm để được đường gấp khúc gồm :

a) Hai đoạn thẳng.

M

N P

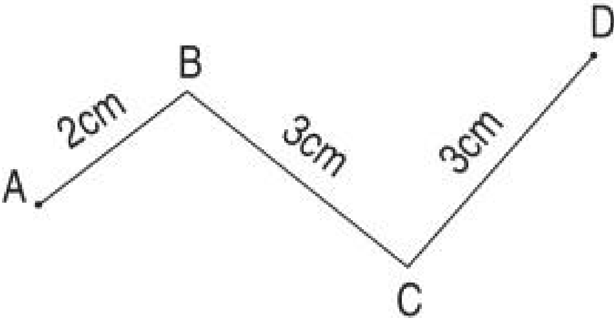
b) Ba đoạn thẳng.

A B

D C

3. Tính độ dài đường gấp khúc (theo hình vẽ) :

a)



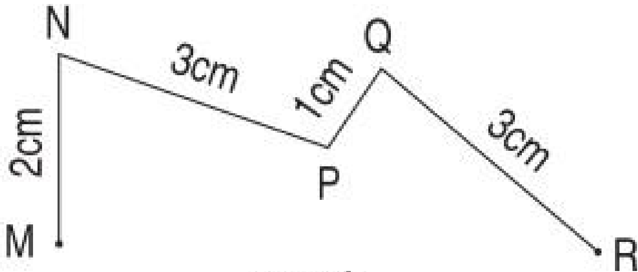
Bài giải

....

....

....

b)



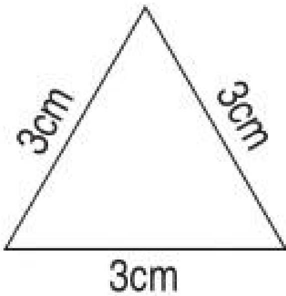
Bài giải

....

....

....

4. Một đoạn dây đồng được uốn như hình vẽ. Tính độ dài đoạn dây đồng đó.



Bài giải

....

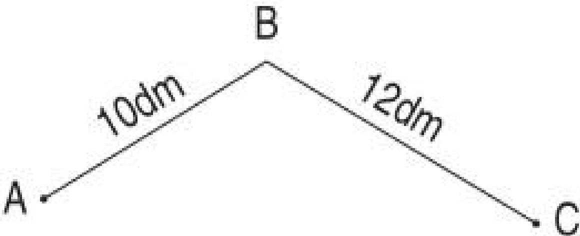
....

....

Bài 100 LUYỆN TẬP

1. Tính độ dài đường gấp khúc (theo hình vẽ) :

a)



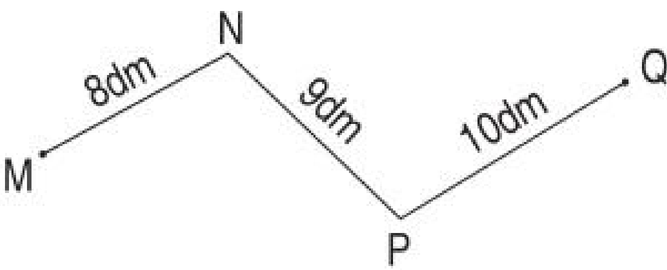
Bài giải

....

....

....

b)



Bài giải

....

....

....

2. Con ốc sên bò từ A đến D (như hình vẽ). Hỏi con ốc sên phải bò đoạn đường dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?



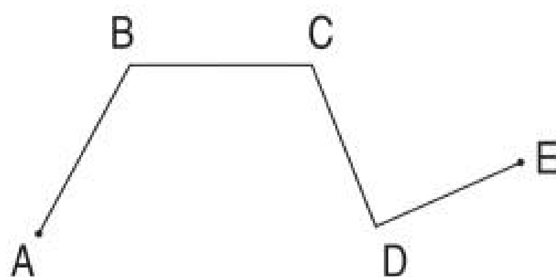
Bài giải

....

....

....

3. Ghi tên các đường gấp khúc có trong hình vẽ vào chỗ chấm :



a) Các đường gấp khúc gồm ba đoạn thẳng là :

....

....

b) Các đường gấp khúc gồm hai đoạn thẳng là :

....

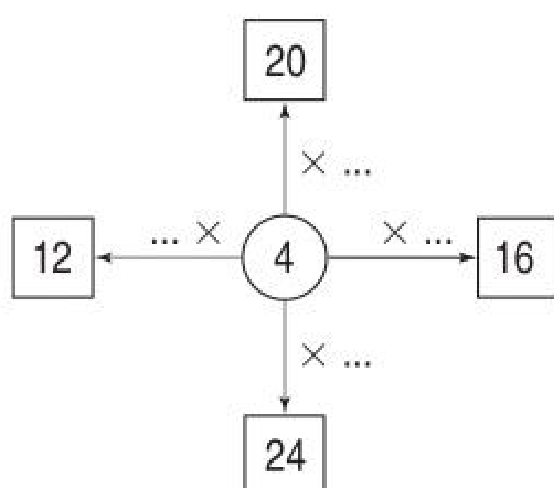
....

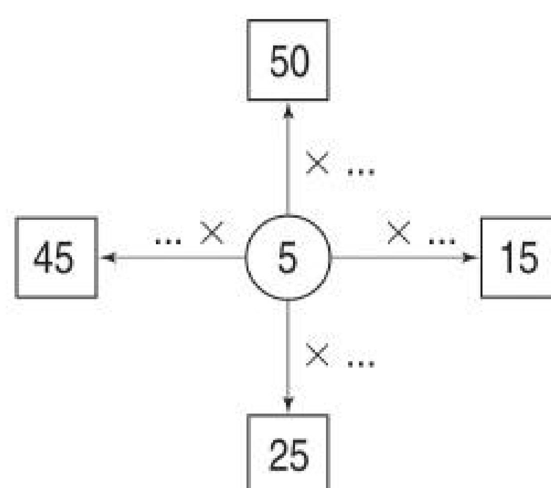
Bài 101 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính nhẩm :

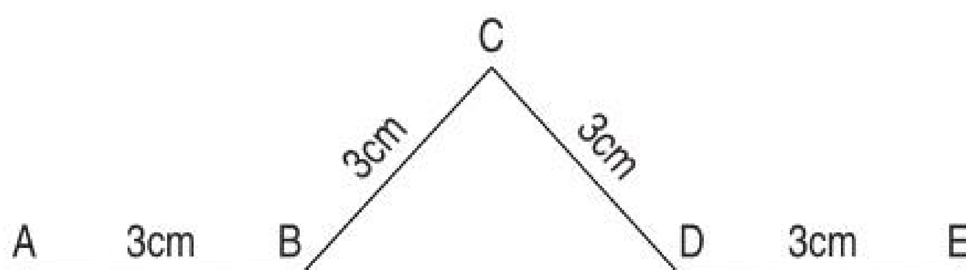
$2 \times 5 = ...$	$5 \times 4 = ...$	$5 \times 8 = ...$	$2 \times 9 = ...$
$3 \times 5 = ...$	$4 \times 5 = ...$	$4 \times 8 = ...$	$3 \times 9 = ...$
$4 \times 5 = ...$	$3 \times 6 = ...$	$3 \times 8 = ...$	$4 \times 9 = ...$
$5 \times 5 = ...$	$2 \times 7 = ...$	$2 \times 8 = ...$	$5 \times 9 = ...$

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :





3. Tính độ dài đường gấp khúc sau bằng hai cách :



Bài giải

Cách 1 :

....

....

....

Cách 2 :

....

....

....

4. Tính :

a) $3 \times 9 + 18$ = ...

= ....

$5 \times 5 + 27$ = ...

= ....

b) $5 \times 6 - 6$ = ...

= ....

$4 \times 8 - 19$ = ...

= ....

Bài 102 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính nhẩm :

a) $2 \times 6 = ...$ $\quad 5 \times 10 = ...$ $\quad 5 \times 5 = ...$ $\quad 2 \times 4 = ...$

$3 \times 6 = ...$ $\quad 4 \times 9 = ...$ $\quad 4 \times 4 = ...$ $\quad 3 \times 9 = ...$

$4 \times 6 = ...$ $\quad 3 \times 8 = ...$ $\quad 3 \times 3 = ...$ $\quad 4 \times 7 = ...$

$5 \times 6 = ...$ $\quad 2 \times 7 = ...$ $\quad 2 \times 2 = ...$ $\quad 5 \times 6 = ...$

b) $2 \times 3 = ...$ $\quad 4 \times 3 = ...$ $\quad 3 \times 5 = ...$ $\quad 4 \times 5 = ...$

$3 \times 2 = ...$ $\quad 3 \times 4 = ...$ $\quad 5 \times 3 = ...$ $\quad 5 \times 4 = ...$

2. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

×	2	5	8	10
3	6			

×	6	4	7	9
4				

×	1	8	6	3
5				

3. >, <, = ?

$4 \times 5 ... 4 \times 6$ $\qquad 3 \times 8 ... 4 \times 8$

$4 \times 3 ... 3 \times 4$ $\qquad 5 \times 7 ... 2 \times 10$

$2 \times 9 ... 4 \times 4$ $\qquad 2 \times 5 ... 5 \times 2$

4. Mỗi học sinh trồng được 5 cây hoa. Hỏi 7 học sinh trồng được bao nhiêu cây hoa ?

Bài giải

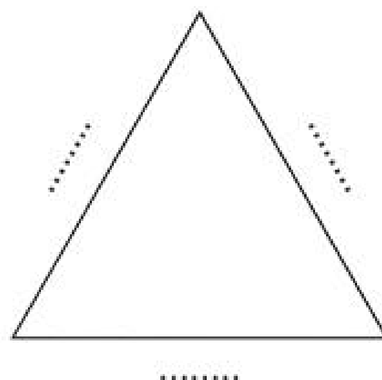
....

....

....

5. a) Đo độ dài các cạnh của hình tam giác rồi viết kết quả đo vào chỗ chấm.

b) Tính tổng độ dài các cạnh của hình tam giác đó bằng hai cách khác nhau.



Bài giải

Cách 1 : .... Cách 2 : ....

....

....

Bài 103 PHÉP CHIA

1. Cho phép nhân, viết hai phép chia (theo mẫu) :

Mẫu :

$3 \times 2 = 6$
$6 : 2 = 3$
$6 : 3 = 2$



$2 \times 4 = 8$

....

....



$4 \times 3 = 12$

....

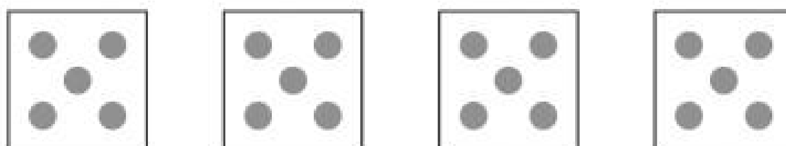
....



$5 \times 4 = 20$

....

....



2. Tính :

a) $5 \times 2 =$ . . .

$10 : 2 =$ . . .

$10 : 5 =$ . . .

b) $3 \times 5 =$ . . .

$15 : 3 =$ . . .

$15 : 5 =$ . . .

3. **Số** **?**

3	×	4	=	

12	:	3	=	

12	:	4	=	

Bài 104 BẢNG CHIA 2

1. Tính nhẩm :

8 : 2 = . . .	6 : 2 = . . .	14 : 2 = . . .
4 : 2 = . . .	2 : 2 = . . .	16 : 2 = . . .
12 : 2 = . . .	10 : 2 = . . .	18 : 2 = . . .
		20 : 2 = . . .

2. Có 8 quả cam xếp đều vào 2 đĩa. Hỏi mỗi đĩa có mấy quả cam ?

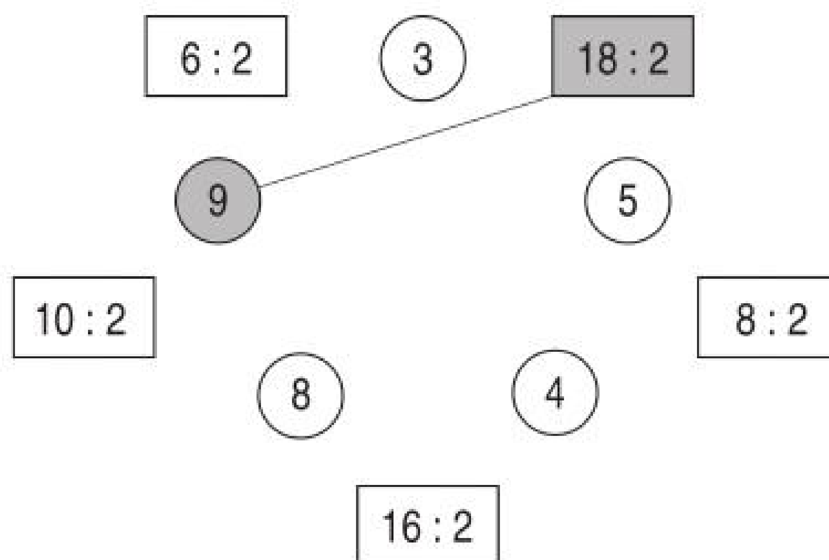
Bài giải

....

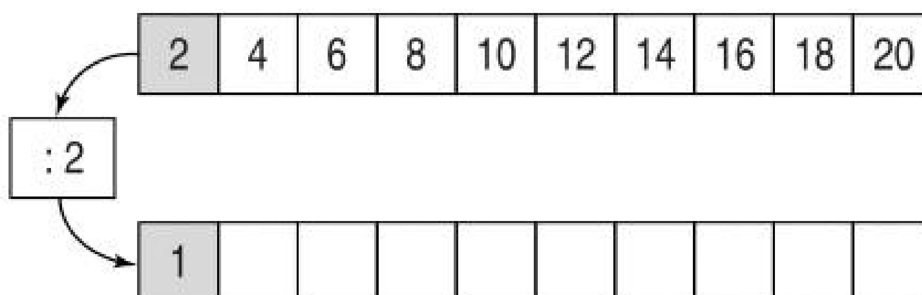
....

....

3. Nối phép tính với kết quả đúng (theo mẫu) :



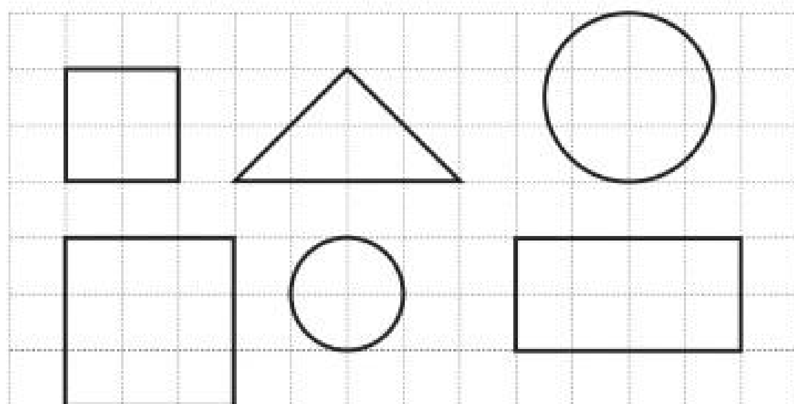
4. Số ?



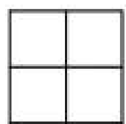
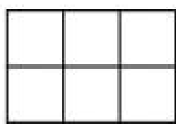
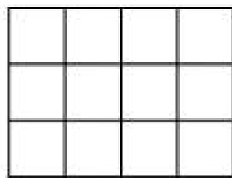
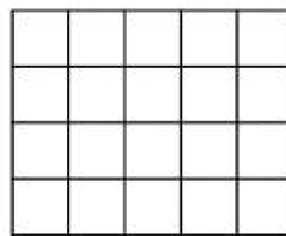
Bài 105 MỘT PHẦN HAI

1. Ở mỗi hình, kẻ một đoạn thẳng chia hình đó thành hai phần bằng nhau.

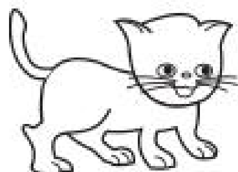
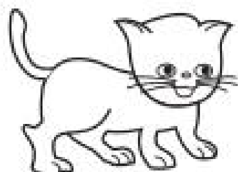
Tô màu $\frac{1}{2}$ hình đó :



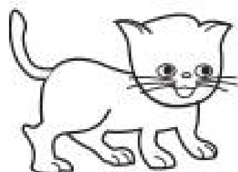
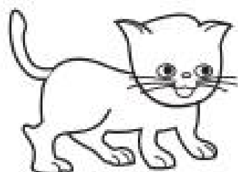
2. Tô màu $\frac{1}{2}$ số ô vuông ở mỗi hình sau :

3. Khoanh vào $\frac{1}{2}$ số con vật và tô màu số con vật đó :

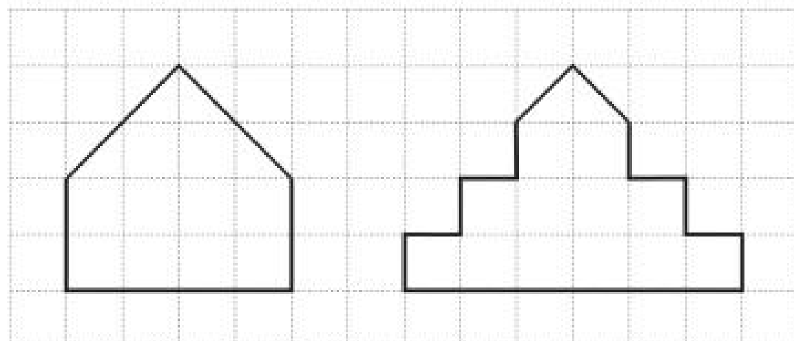








4. Tô màu $\frac{1}{2}$ mỗi hình sau :



Bài 106 LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

4 : 2 = . . . 8 : 2 = . . . 6 : 2 = . . . 10 : 2 = . . .
14 : 2 = . . . 18 : 2 = . . . 16 : 2 = . . . 20 : 2 = . . .

2. Tính nhẩm :

2 × 5 = . . . 2 × 7 = . . . 2 × 6 = . . . 2 × 8 = . . .
10 : 2 = . . . 14 : 2 = . . . 12 : 2 = . . . 16 : 2 = . . .

3. Có 10 cái bánh xếp đều vào 2 hộp. Hỏi mỗi hộp có mấy cái bánh ?

Bài giải

....

....

....

4. Có 10 cái bánh xếp vào các hộp, mỗi hộp có 2 cái bánh. Hỏi có tất cả mấy hộp bánh ?

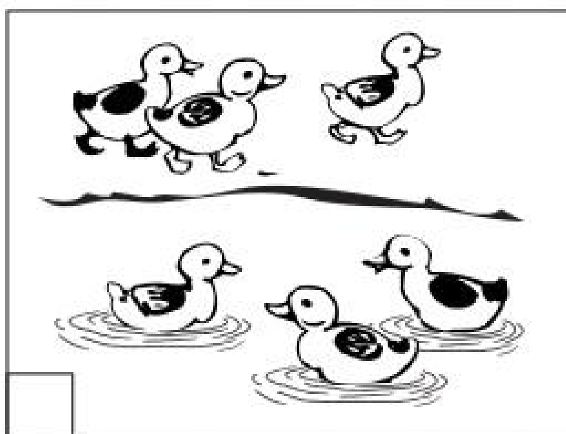
Bài giải

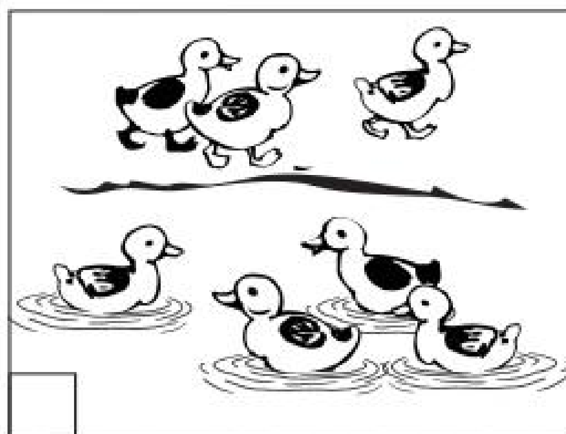
....

....

....

5. Đánh dấu × vào ☐ ở bức tranh có $\frac{1}{2}$ số con vịt đang bơi, tô màu số con vịt đó :





Bài 107 SỐ BỊ CHIA – SỐ CHIA – THƯƠNG

1. Tính rồi viết số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

Phép chia	Số bị chia	Số chia	Thương
6 : 2 = 3	6	2	3
12 : 2 = . . .	. . .	. . .	. . .
18 : 2 = . . .	. . .	. . .	. . .
10 : 2 = . . .	. . .	. . .	. . .
20 : 2 = . . .	. . .	. . .	. . .

2. Số ?

2 × 7 = . . .   2 × 8 = . . .   2 × 9 = . . .   2 × 10 = . . .

14 : 2 = . . .   16 : 2 = . . .   18 : 2 = . . .   20 : 2 = . . .

3. Viết phép chia và số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

Phép nhân	Phép chia	Số bị chia	Số chia	Thương
2 × 3 = 6	6 : 2 = 3	6	2	3
	6 : 3 = 2			
2 × 4 = 8				
2 × 5 = 10				

4. Số ?

10 – 2 = . . .   16 – 2 = . . .   20 – 2 = . . .

10 : 2 = . . .   16 : 2 = . . .   20 : 2 = . . .

Bài 108 BẢNG CHIA 3

1. Tính nhẩm :

9 : 3 = . . .
3 : 3 = . . .
12 : 3 = . . .

6 : 3 = . . .
15 : 3 = . . .
21 : 3 = . . .

18 : 3 = . . .
24 : 3 = . . .
27 : 3 = . . .
30 : 3 = . . .

2. Có 18*l* mật ong chia đều vào 3 bình. Hỏi mỗi bình có mấy lít mật ong ?

Bài giải

....

....

....

3. **Số** ?

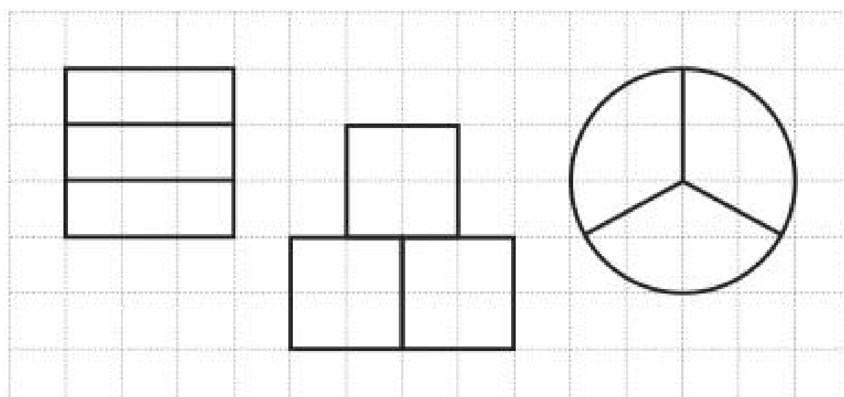
Số bị chia	6	9	18	12	21	30	27	24	15	3
Số chia	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
Thương										

4. **Số** ?

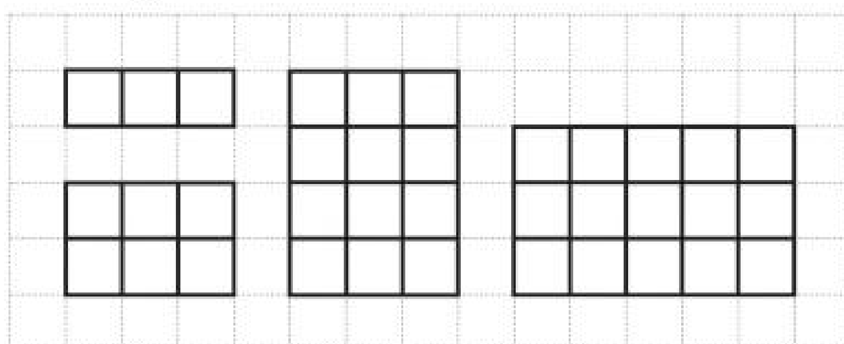
Nhân	3 × 4 = . . .	3 × 7 = . . .	3 × 10 = . . .
Chia	12 : 3 = . . .	21 : 3 = . . .	30 : 3 = . . .

Bài 109 MỘT PHẦN BA

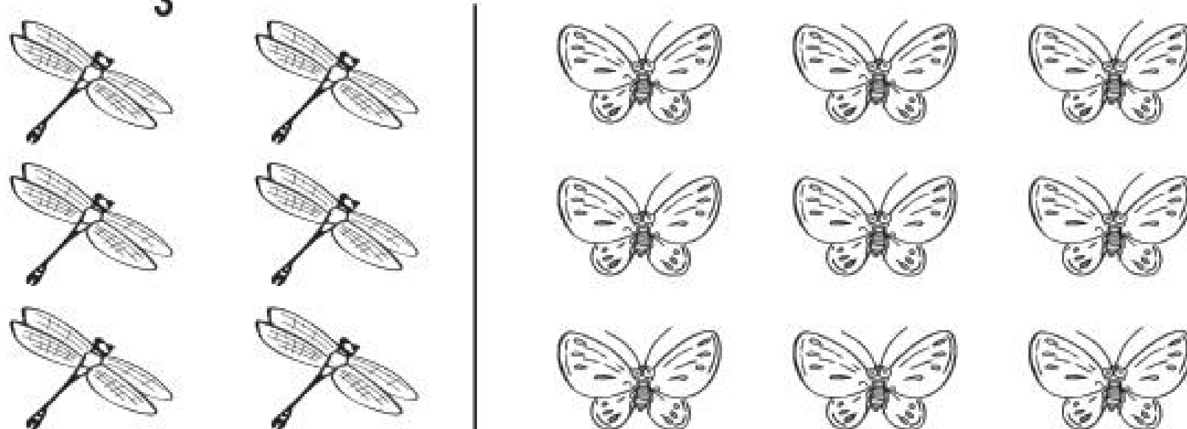
1. Tô màu $\frac{1}{3}$ mỗi hình sau :



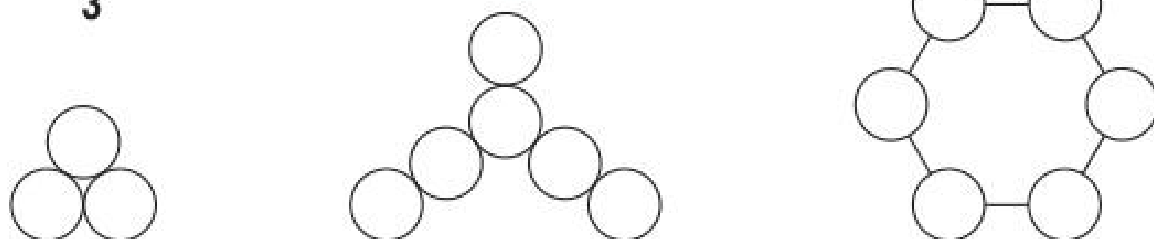
2. Tô màu $\frac{1}{3}$ số ô vuông ở mỗi hình sau :



3. Khoanh vào $\frac{1}{3}$ số con vật và tô màu số con vật đó :



4. Tô màu $\frac{1}{3}$ số hình tròn ở mỗi hình sau :



Bài 110 LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

3 : 3 = . . . 12 : 3 = . . . 18 : 3 = . . .

6 : 3 = . . . 15 : 3 = . . . 21 : 3 = . . .

9 : 3 = . . . 27 : 3 = . . . 24 : 3 = . . .

2. Số ?

3	×	5	=	
15	:	3	=	

3	×	7	=	
21	:	3	=	

3	×	8	=	
24	:	3	=	

3. Tính (theo mẫu) :

10cm : 2 = 5cm 6kg : 2 = ... 8*l* : 2 = ...

12cm : 3 = ... 15kg : 3 = ... 18*l* : 3 = ...

30cm : 3 = ... 21kg : 3 = ... 24*l* : 3 = ...

4. Có 30kg kẹo chia đều vào 3 thùng. Hỏi mỗi thùng có bao nhiêu ki-lô-gam kẹo ?

Bài giải

....

....

....

5. Số ?

Nhân	3 × 2 = . . .	3 × 4 = . . .	3 × 7 = . . .	3 × 10 = . . .
Chia	6 : 3 = . . .	12 : 3 = . . .	21 : 3 = . . .	30 : 3 = . . .

Bài 111 — TÌM MỘT THỪA SỐ CỦA PHÉP NHÂN

1. Tính nhẩm :

$2 \times 3 = ...$	$2 \times 5 = ...$	$3 \times 4 = ...$
$6 : 2 = ...$	$10 : 2 = ...$	$12 : 3 = ...$
$6 : 3 = ...$	$10 : 5 = ...$	$12 : 4 = ...$

2. Tìm x :

$x \times 2 = 8$	$x \times 3 = 15$	$3 \times x = 24$
x = ...	....	....
x = ...	....	....

3. Có 15 bông hoa cắm đều vào 3 bình. Hỏi mỗi bình có mấy bông hoa ?

Bài giải

....

....

....

4. Tìm y :

a) $y + 2 = 14$	b) $y + 3 = 24$	c) $3 + y = 30$
....	....	....
....	....	....
$y \times 2 = 14$	$y \times 3 = 24$	$3 \times y = 30$
....	....	....
....	....	....

Bài 112 LUYỆN TẬP

1. **Số** ?

$\square \times 2 = 6$ $\square \times 3 = 12$ $3 \times \square = 21$

$3 \times \square = 6$ $3 \times \square = 12$ $\square \times 7 = 21$

2. **Tìm x :**

a) $x + 2 = 8$ b) $x + 3 = 12$ c) $3 + x = 27$

....

....

$x \times 2 = 8$ $x \times 3 = 12$ $3 \times x = 27$

....

....

3. Một sợi dây thép dài 6dm được cắt thành 3 đoạn dài bằng nhau. Hỏi mỗi đoạn dài mấy đề-xi-mét ?

Bài giải

....

....

....

4. Một sợi dây thép dài 6dm được cắt thành các đoạn, mỗi đoạn dài 2dm. Hỏi sợi dây đó cắt được thành mấy đoạn như thế ?

Bài giải

....

....

....

Bài 113 BẢNG CHIA 4

1. Tính nhẩm :

4 : 4 = . . .	16 : 4 = . . .	24 : 4 = . . .
8 : 4 = . . .	20 : 4 = . . .	28 : 4 = . . .
12 : 4 = . . .	36 : 4 = . . .	32 : 4 = . . .
		40 : 4 = . . .

2. Có 20 quả bóng bàn xếp vào các hộp, mỗi hộp có 4 quả bóng bàn. Hỏi xếp được mấy hộp bóng đó ?

Bài giải

....

....

....

3. Người ta xếp đều 24 cái cốc vào 4 bàn. Hỏi mỗi bàn được xếp mấy cái cốc ?

Bài giải

....

....

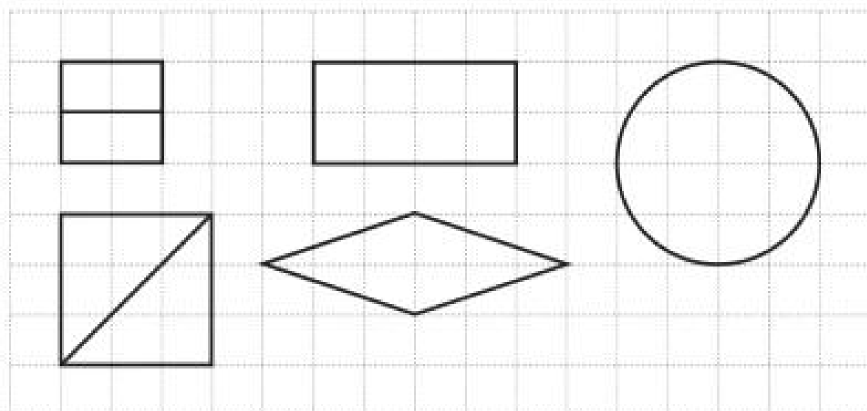
....

4. **Số** ?

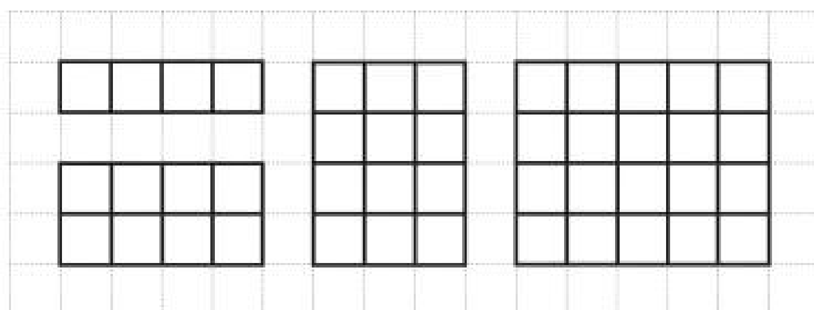
Nhân	$4 \times 5 = ...$	$4 \times 6 = ...$	$4 \times 10 = ...$
Chia	20 : 4 = . . .	24 : 4 = . . .	40 : 4 = . . .

Bài 114 — MỘT PHẦN TƯ

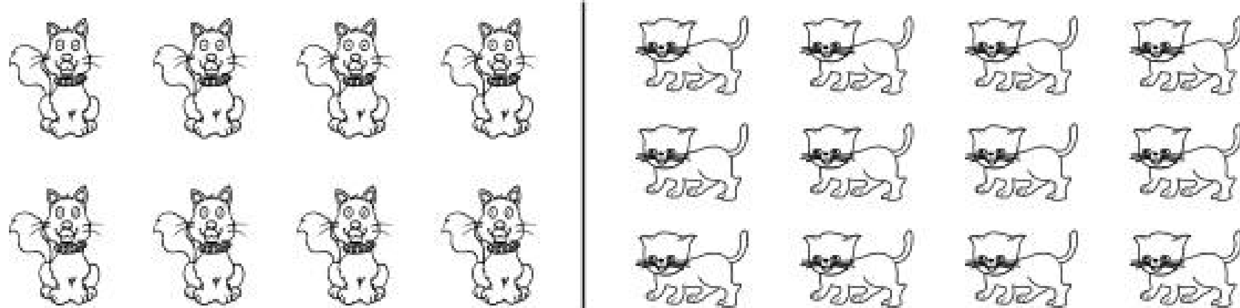
1. Kẻ thêm các đoạn thẳng chia mỗi hình thành 4 phần bằng nhau rồi tô màu $\frac{1}{4}$ hình đó :



2. Tô màu $\frac{1}{4}$ số ô vuông ở mỗi hình sau :



3. Khoanh vào $\frac{1}{4}$ số con vật và tô màu số con vật đó :



4. Tô màu $\frac{1}{4}$ số hình tam giác ở mỗi hình sau :



Bài 115 LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

4 : 4 = . . .　　8 : 4 = . . .　　12 : 4 = . . .
36 : 4 = . . .　　16 : 4 = . . .　　20 : 4 = . . .
40 : 4 = . . .　　24 : 4 = . . .　　32 : 4 = . . .

2. Số ?

4	×	3	=	
12	:	4	=	

4	×	2	=	
8	:	4	=	

4	×	5	=	
20	:	4	=	

3. Có 24 quyển vở chia đều cho 4 tổ. Hỏi mỗi tổ được chia mấy quyển vở ?

Bài giải

....

....

....

4. Có 24 miếng kính lắp vào các ô cửa sổ của một căn phòng, mỗi cửa sổ có 4 ô kính. Hỏi căn phòng đó có mấy cửa sổ ?

Bài giải

....

....

....

5. Số ?

Trừ	28 – 4 = . . .	32 – 4 = . . .	36 – 4 = . . .
Chia	28 : 4 = . . .	32 : 4 = . . .	36 : 4 = . . .

Bài 116 BẢNG CHIA 5

1. Tính nhẩm :

5 : 5 = . . .	20 : 5 = . . .	30 : 5 = . . .
10 : 5 = . . .	25 : 5 = . . .	35 : 5 = . . .
15 : 5 = . . .	45 : 5 = . . .	40 : 5 = . . .
		50 : 5 = . . .

2. **Số** **?**

Nhân	5 × 3 = . . .	5 × 7 = . . .	5 × 10 = . . .
Chia	15 : 5 = . . .	35 : 5 = . . .	50 : 5 = . . .

3. Có 20 tờ báo chia đều cho 5 tổ. Hỏi mỗi tổ nhận được mấy tờ báo ?

Bài giải

....

....

....

4. Có 20 tờ báo chia cho các tổ, mỗi tổ được 5 tờ báo. Hỏi có mấy tổ được chia báo ?

Bài giải

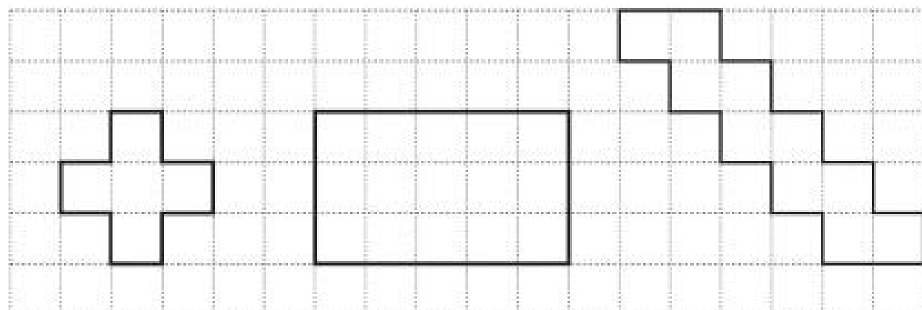
....

....

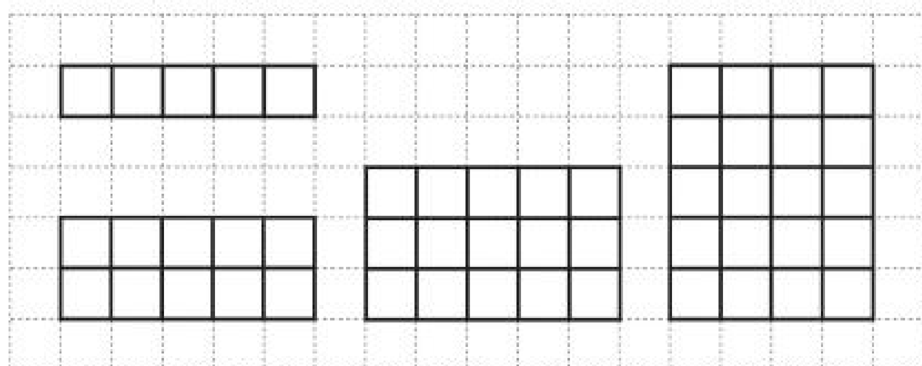
....

Bài 117 — MỘT PHẦN NĂM

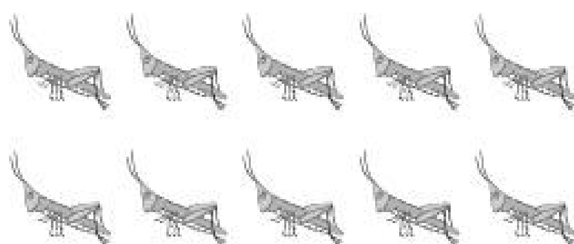
1. Kẻ thêm các đoạn thẳng chia mỗi hình thành 5 phần bằng nhau rồi tô màu $\frac{1}{5}$ hình đó :



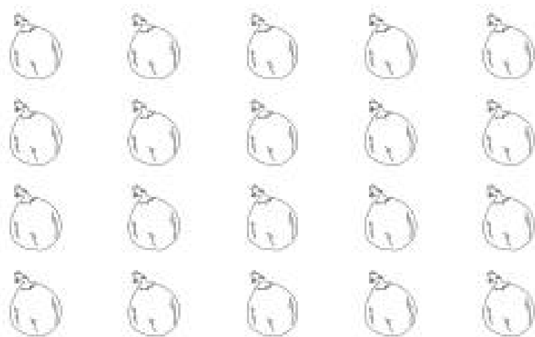
2. Tô màu $\frac{1}{5}$ số ô vuông ở mỗi hình sau :



3. Khoanh vào $\frac{1}{5}$ số con vật ở mỗi bức tranh sau :

4. Tô màu $\frac{1}{5}$ số quả ở mỗi bức tranh sau :

Bài 118 LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

5 : 5 = . . .　　20 : 5 = . . .　　40 : 5 = . . .
45 : 5 = . . .　　10 : 5 = . . .　　25 : 5 = . . .
50 : 5 = . . .　　30 : 5 = . . .　　15 : 5 = . . .

2. Số ?

3	×	2	=	
6	:	3	=	
6	:	2	=	

5	×	3	=	
15	:	5	=	
15	:	3	=	

5	×	2	=	
10	:	5	=	
10	:	2	=	

3. Trồng 20 cây dừa thành các hàng, mỗi hàng có 5 cây dừa. Hỏi có mấy hàng cây dừa được trồng ?

Bài giải

....

....

....

4. Trồng 20 cây chuối thành 5 hàng đều nhau. Hỏi mỗi hàng có mấy cây chuối ?

Bài giải

....

....

....

5. Số ?

Chia	25 : 5 = . . .	5 : 5 = . . .	30 : 5 = . . .
Trừ	25 – 5 = . . .	5 – 5 = . . .	30 – 5 = . . .

Bài 119 — LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính (theo mẫu) :

Mẫu : $4 \times 3 : 2 = 12 : 2$
$= 6$

a) $2 \times 6 : 3 =$ ....
$=$ ....

$5 \times 4 : 2 =$ ....
$=$ ....

b) $6 : 2 \times 4 =$ ....
$=$ ....

$10 : 5 \times 7 =$ ....
$=$ ....

2. Tìm x :

a) $x + 3 = 6$

....
....

$x \times 3 = 6$

....
....

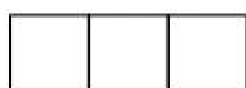
b) $4 + x = 12$

....
....

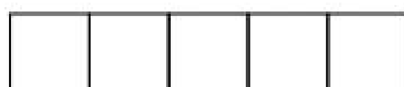
$4 \times x = 12$

....
....

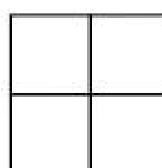
3. Tô màu :



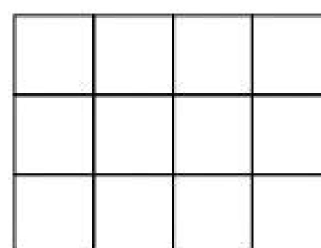
$\frac{1á}{3}$ số ô vuông



$\frac{1á}{5}$ số ô vuông



$\frac{1á}{2}$ số ô vuông



$\frac{1á}{4á}$ số ô vuông

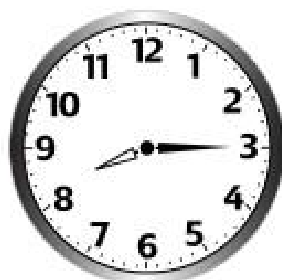
4. Số ?

Nhân	$2 \times 3 =$ . . .	$3 \times 4 =$ . . .	$4 \times 5 =$ . . .
Chia	$6 : 2 =$ . . .	$12 : 3 =$ . . .	$20 : 4 =$ . . .
Chia	$6 : 3 =$ . . .	$12 : 4 =$ . . .	$20 : 5 =$ . . .

Bài 120 GIỜ, PHÚT

1. Viết vào chỗ chấm (theo mẫu) :


2 giờ rưỡi


....


....

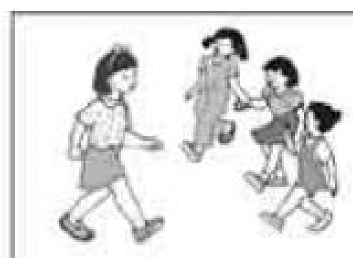

....

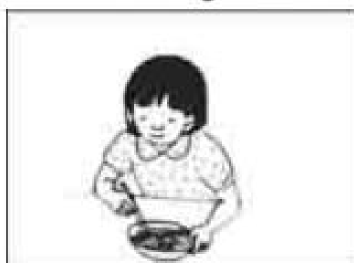
2. Nối mỗi bức tranh với đồng hồ tương ứng :


Em tập thể dục
lúc 6 giờ.






Em ra chơi
lúc 9 giờ 30 phút.


Em ăn sáng
lúc 6 giờ 15 phút.






Em tan học
lúc 11 giờ 30 phút.

3. Tính (theo mẫu) :

a) 2 giờ + 1 giờ = 3 giờ

4 giờ + 2 giờ = ...

7 giờ + 3 giờ = ...

5 giờ + 9 giờ = ...

b) 7 giờ – 3 giờ = 4 giờ

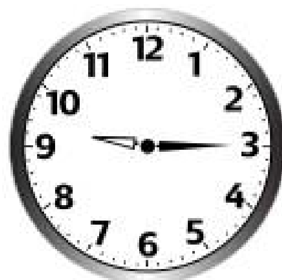
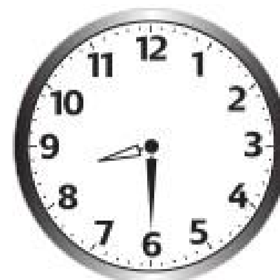
8 giờ – 5 giờ = ...

15 giờ – 10 giờ = ...

11 giờ – 4 giờ = ...

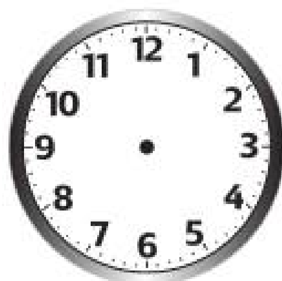
Bài 121 THỰC HÀNH XEM ĐỒNG HỒ

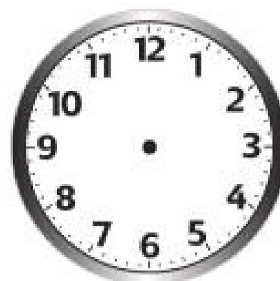
1. Đồng hồ chỉ mấy giờ ?

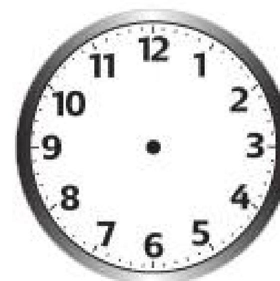
   

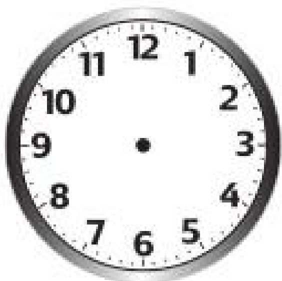
2. Vẽ thêm kim đồng hồ để đồng hồ chỉ thời gian tương ứng :

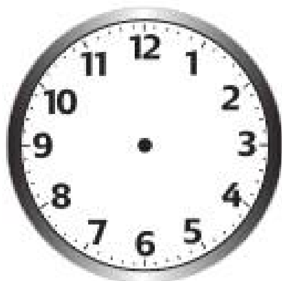

5 giờ

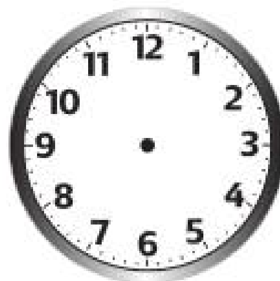

2 giờ 30 phút

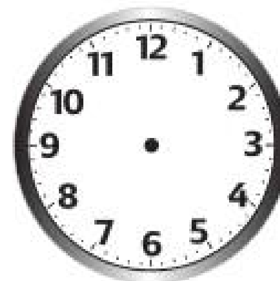

3 giờ 15 phút


12 giờ rưỡi


9 giờá


9 giờ 15 phút


9 giờ 30 phút


10 giờá

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Chuông đồng hồ reo vào lúc :

A. 5 giờ

B. 6 giờ rưỡi

C. 5 giờ 30 phút

D. 7 giờ rưỡi



Bài 122 LUYỆN TẬP

1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Đồng hồ chỉ mấy giờ ?

A. 5 giờ

B. 6 giờ

C. 5 giờ rưỡi

D. 6 giờ 30 phút



2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Nếu kim ngắn chỉ vào số 3 và kim dài chỉ vào số 12 thì đồng hồ chỉ :

A. 12 giờ 30 phút

B. 3 giờ rưỡi

C. 3 giờ

D. 12 giờ 15 phút

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Buổi biểu diễn ca nhạc bắt đầu lúc 20 giờ. Ngọc đến nhà hát lúc 20 giờ 15 phút.

Như vậy :

. Ngọc đến đúng giờ ☐

. Ngọc đến muộn giờ ☐

4. Viết *giờ* hoặc *phút* vào chỗ chấm thích hợp :

a) Mỗi trận thi đấu bóng đá kéo dài trong 90 ....

b) Mỗi ngày người thợ làm việc trong 8 ....

c) Một người đi từ Hà Nội đến Thành phố Hồ Chí Minh bằng máy bay hết khoảng gần 2 ....

Bài 123 TÌM SỐ BỊ CHIA

1. Tính nhẩm :

6 : 2 = . . .	15 : 3 = . . .	12 : 4 = . . .	20 : 5 = . . .
3 × 2 = . . .	5 × 3 = . . .	3 × 4 = . . .	4 × 5 = . . .

2. Tìm x :

$x : 3 = 5$ $x : 4 = 2$ $x : 5 = 4$

....

....

3. Có một số bao xi măng xếp đều lên 4 xe, mỗi xe xếp 5 bao. Hỏi có tất cả bao nhiêu bao xi măng ?

Bài giải

....

....

....

4. Tìm y :

a) y – 3 = 4 b) y – 4 = 5 c) y – 2 = 3

....

....

y : 3 = 4 y : 4 = 5 y : 2 = 3

....

....

Bài 124 LUYỆN TẬP

1. Số ?

☐ : 2 = 3 ☐ : 3 = 2 ☐ : 4 = 5 ☐ : 5 = 4

2. Tìm x :

a) $x - 4 = 2$ b) $x - 5 = 4$ c) $x - 3 = 3$

....

....

$x : 4 = 2$ $x : 5 = 4$ $x : 3 = 3$

....

....

3. Số ?

Số bị chia	15		20		12	
Số chia	3	3	4	4	3	3
Thương		5		5		4

4. Có một số tờ báo chia đều cho 5 nhóm, mỗi nhóm được 4 tờ báo. Hỏi có tất cả bao nhiêu tờ báo ?

Bài giải

....

....

....

Bài 125_CHU VI HÌNH TAM GIÁC - CHU VI HÌNH TỨ GIÁC

1. Tính chu vi hình tam giác có độ dài các cạnh là :

a) 8cm, 12cm, 10cm.

Bài giải

....

....

....

b) 30dm, 40dm, 20dm.

Bài giải

....

....

....

c) 15cm, 20cm, 30cm.

Bài giải

....

....

....

2. Tính chu vi hình tứ giác có độ dài các cạnh là :

a) 5dm, 6dm, 7dm, 8dm.

Bài giải

....

....

....

b) 20cm, 20cm, 30cm, 30cm.

Bài giải

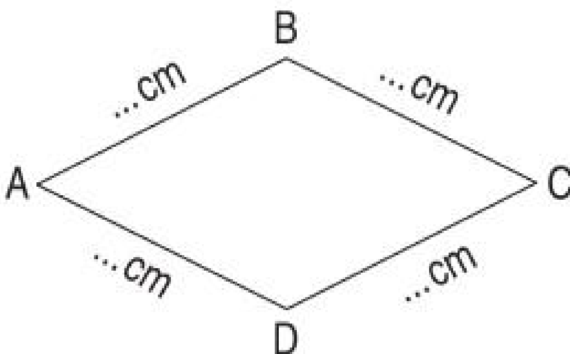
....

....

....

3. a) Đo độ dài các cạnh của hình tứ giác ABCD rồi viết số thích hợp vào chỗ chấm.

b) Tính chu vi hình tứ giác ABCD.



Bài giải

....

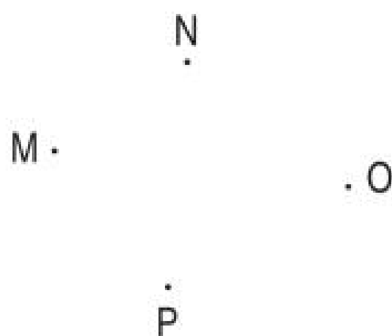
....

....

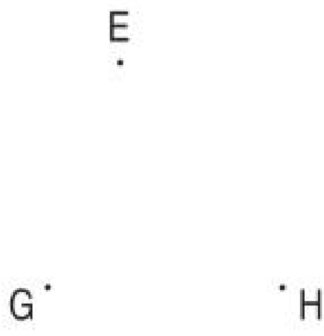
Bài 126 LUYỆN TẬP

1. Nối các điểm để được :

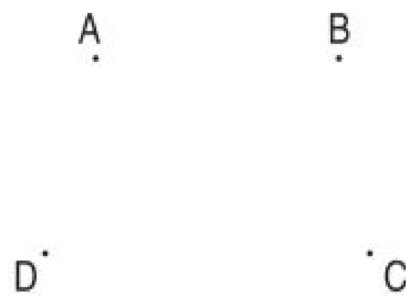
a) Một đường gấp khúc gồm ba đoạn thẳng.



b) Một hình tam giác.



c) Một hình tứ giác.

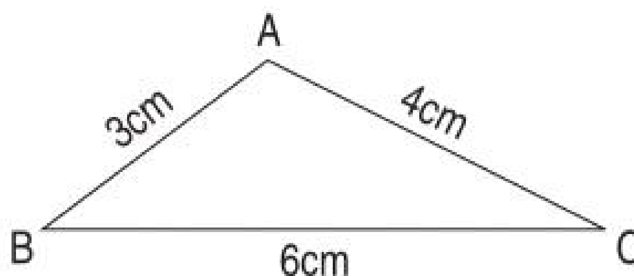


2. Tính chu vi hình tam giác ABC, biết độ dài các cạnh là :

AB = 3cm

BC = 6cm

AC = 4cm



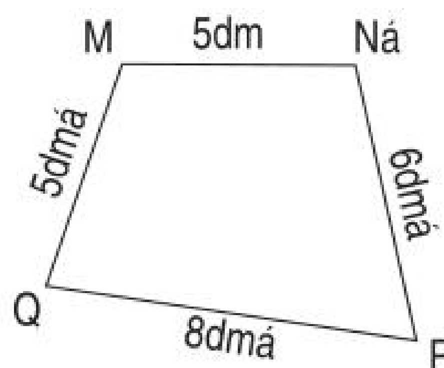
Bài giải

....

....

....

3. Hình tứ giác MNPQ có độ dài các cạnh là MN = 5dm, NP = 6dm, PQ = 8dm, MQ = 5dm. Tính chu vi hình tứ giác đó.



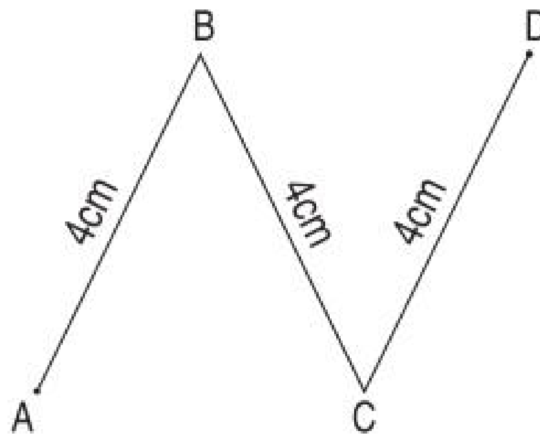
Bài giải

....

....

....

4. a) Tính độ dài đường gấp khúc ABCD.



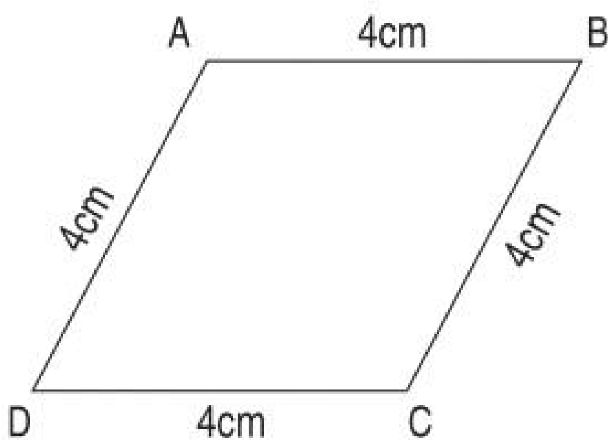
Bài giải

....

....

....

b) Tính chu vi hình tứ giác ABCD.



Bài giải

....

....

....

Bài 127 — SỐ 1 TRONG PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA

1. Tính nhẩm :

1 × 2 = . . .	1 × 3 = . . .	1 × 4 = . . .	1 × 5 = . . .	1 × 1 = . . .
2 × 1 = . . .	3 × 1 = . . .	4 × 1 = . . .	5 × 1 = . . .	1 : 1 = . . .
2 : 1 = . . .	3 : 1 = . . .	4 : 1 = . . .	5 : 1 = . . .	

2. Số ?

☐ × 3 = 3	4 × ☐ = 4	☐ : 1 = 2
☐ × 1 = 3	1 × ☐ = 4	☐ × 1 = 5
☐ : 1 = 3	4 : ☐ = 4	☐ : 1 = 1

3. Tính :

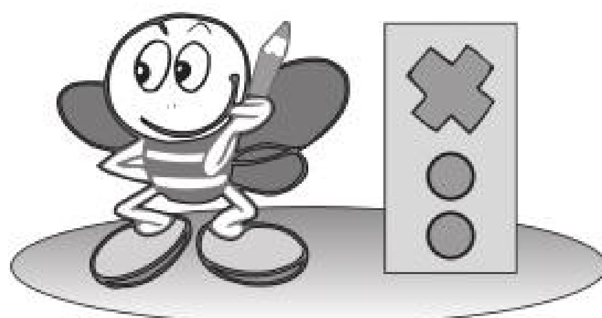
a) 2 × 3 × 1 = ... 2 × 1 × 3 = ...
= .... = ...

b) 4 × 5 : 1 = ... 4 : 1 × 5 = ...
= .... = ...

c) 8 : 4 × 1 = ... 8 × 1 : 4 = ...
= .... = ...

d) 12 : 3 : 1 = ... 12 : 1 : 3 = ...
= .... = ...

4. × / : ?



4 ☐ 2 ☐ 1 = 8

4 ☐ 2 ☐ 1 = 2

Bài 128 SỐ 0 TRONG PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA

1. Tính nhẩm :

$0 \times 2 = ...$ $0 \times 5 = ...$ $3 \times 0 = ...$ $1 \times 0 = ...$

$2 \times 0 = ...$ $5 \times 0 = ...$ $0 \times 3 = ...$ $0 \times 1 = ...$

2. Tính nhẩm :

$0 : 5 = ...$ $0 : 4 = ...$ $0 : 3 = ...$ $0 : 1 = ...$

3. Số ?

☐ $\times 4 = 0$ $2 \times$ ☐ $= 0$ ☐ $\times 1 = 0$

☐ $: 4 = 0$ ☐ $: 2 = 0$ ☐ $: 1 = 0$

4. Tính :

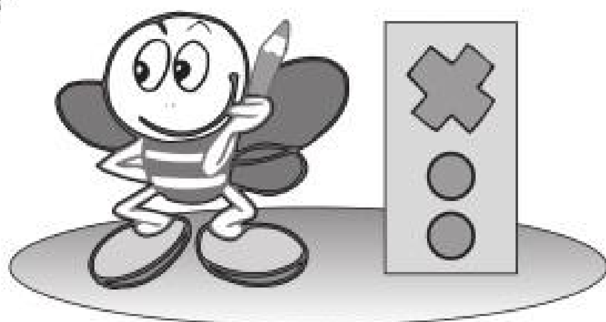
a) $4 : 4 \times 0 = ...$ $8 : 2 \times 0 = ...$ $3 \times 0 : 2 = ...$

$= ....$ $= ....$ $= ....$

b) $0 : 5 \times 5 = ...$ $0 : 2 \times 1 = ...$ $0 \times 6 : 3 = ...$

$= ....$ $= ....$ $= ....$

5. × : ?



0 ☐ 1 ☐ 2 = 0

2 ☐ 1 ☐ 0 = 0

Bài 129 LUYỆN TẬP

1. Số ?

× 1

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1									

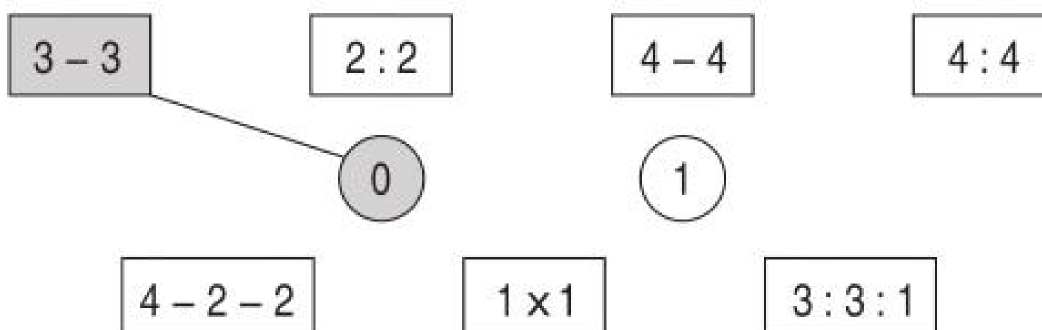
: 1

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1									

2. Tính nhẩm :

4 × 1 = . . .	0 × 1 = . . .	5 + 1 = . . .
4 : 1 = . . .	1 × 0 = . . .	5 – 1 = . . .
1 × 1 = . . .	0 : 1 = . . .	5 × 1 = . . .
1 : 1 = . . .	0 : 2 = . . .	5 : 1 = . . .

3. Nối (theo mẫu) :



4. [× / :] ?

4 ☐ 2 ☐ 1 = 2

2 ☐ 1 ☐ 3 = 6

Bài 130 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính :

Nhân	2 × 5 = . . .	3 × 4 = . . .	4 × 5 = . . .	1 × 3 = . . .
Chia	10 : 2 = . . .	12 : 3 = . . .	20 : 4 = . . .	0 : 4 = . . .
	10 : 5 = . . .	12 : 4 = . . .	20 : 5 = . . .	0 : 5 = . . .

2. Tìm x :

$x \times 3 = 21$ $\qquad$ $4 \times x = 36$ $\qquad$ $x \times 5 = 5$

....

....

3. Tìm y :

y : 3 = 4 $\qquad$ y : 4 = 1 $\qquad$ y : 5 = 5

....

....

4. Xếp đều 15 cái bánh vào 3 đĩa. Hỏi mỗi đĩa có mấy cái bánh ?

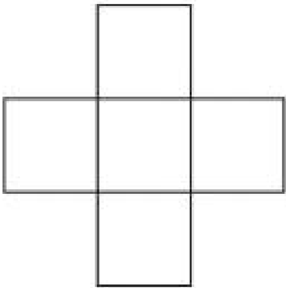
Bài giải

....

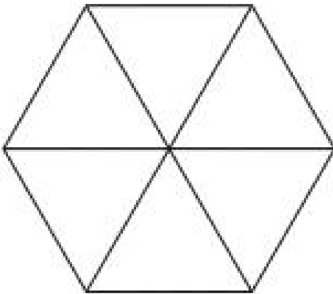
....

....

5. Tô màu :



$\frac{1\text{á}}{5}$ số hình vuông



$\frac{1\text{á}}{2}$ số hình tam giác

Bài 131 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính nhẩm :

a) $5 \times 2 = ...$ $5 \times 3 = ...$ $5 \times 4 = ...$ $5 \times 1 = ...$

$10 : 5 = ...$ $15 : 5 = ...$ $20 : 5 = ...$ $5 : 1 = ...$

$10 : 2 = ...$ $15 : 3 = ...$ $20 : 4 = ...$ $5 : 5 = ...$

b) 2cm × 3 = ... 28l : 4 = ... 5kg × 5 = ...

3cm × 4 = ... 12l : 2 = ... 21kg : 3 = ...

30cm : 5 = ... 4l × 1 = ... 3kg : 1 = ...

2. Tính :

a) $8 : 2 + 6$ = ... $4 \times 3 - 7$ = ...

= .... = ...

b) $4 : 4 \times 0$ = ... $0 : 7 + 2$ = ...

= .... = ...

3.

a) Có 15 cái bút xếp đều vào 3 hộp. Hỏi mỗi hộp có mấy cái bút ?

Bài giải

....

....

....

b) Có 15 cái bút xếp vào các hộp, mỗi hộp có 5 cái bút. Hỏi có mấy hộp bút đó ?

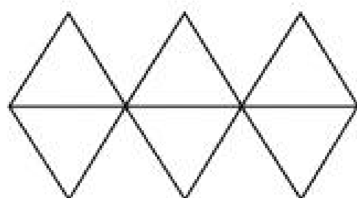
Bài giải

....

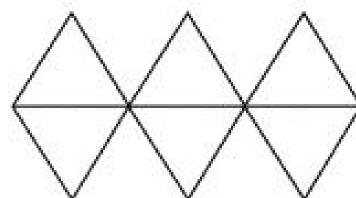
....

....

4. Tô màu :



$\frac{1}{2}$ số hình tam giác



$\frac{1}{3}$ số hình tam giác

TỰ KIỂM TRA

1. Tính nhẩm :

$2 \times 3 = ...$	$4 \times 8 = ...$	$3 \times 1 = ...$	$4 \times 3 = ...$
$12 : 2 = ...$	$27 : 3 = ...$	$0 : 5 = ...$	$3 \times 4 = ...$
$4 \times 7 = ...$	$5 \times 6 = ...$	$1 \times 8 = ...$	$12 : 4 = ...$
$36 : 4 = ...$	$18 : 2 = ...$	$0 : 3 = ...$	$12 : 3 = ...$

2. Ghi kết quả tính :

$4 \times 4 + 4 = ...$ $\quad$ $5 \times 10 - 25 = ...$

$15 : 5 \times 6 = ...$ $\quad$ $0 : 4 + 16 = ...$

3. Tìm x :

$x \times 4 = 20$ $\quad$ $x : 5 = 3$

....

....

4. Có $15l$ dầu rót đều vào 5 cái can. Hỏi mỗi can có mấy lít dầu ?

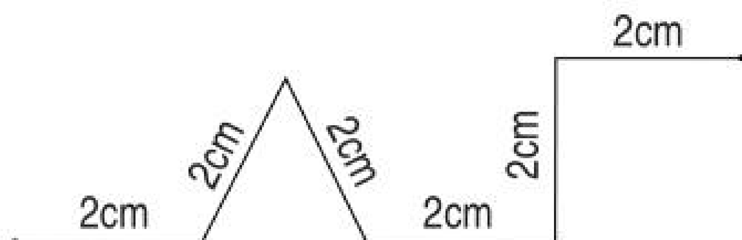
Bài giải

....

....

....

5. Cho đường gấp khúc có độ dài mỗi đoạn thẳng nêu ở hình vẽ dưới đây. Hãy viết một phép nhân để tính độ dài đường gấp khúc đó.



....

Bài 132 ĐƠN VỊ, CHỤC, TRĂM, NGHÌN

1. Viết (theo mẫu) :

(3 hình vuông 100 ô)	300 ba trăm
(2 hình vuông 100 ô)	....
(5 hình vuông 100 ô)	....
(1 hình vuông 100 ô)	....
(4 hình vuông 100 ô)	....
(6 hình vuông 100 ô)	....
(8 hình vuông 100 ô)	....
(10 hình vuông 100 ô)	....

	....
	....

2. Viết (theo mẫu) :

Viết số	Đọc số
200	hai trăm
500	
	bảy trăm
900	
	tám trăm
400	
	sáu trăm
	một trăm
	ba trăm
1000	

Bài 133 SO SÁNH CÁC SỐ TRÒN TRĂM

1. Viết (theo mẫu) :

300 > 100
100 < 300

....
....

....
....

....
....

2. > < ?

400 . . . 600	500 . . . 700
600 . . . 400	700 . . . 500
500 . . . 800	900 . . . 1000
1000 . . . 900	600 . . . 500
300 . . . 500	500 . . . 200

3. Số ?



4. Khoanh vào số lớn nhất :

a) 800 ; 500 ; 900 ; 700 ; 400.

b) 300 ; 500 ; 600 ; 800 ; 1000.

Bài 134 CÁC SỐ TRÒN CHỤC TỪ 110 ĐẾN 200

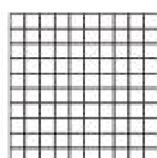
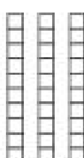
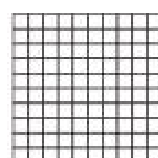
1. Viết (theo mẫu) :

	130 một trăm ba mươi
	170 ....
	....
	....
	....
	....
	....
	....
	....

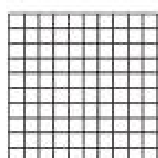
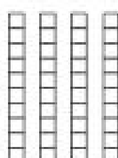
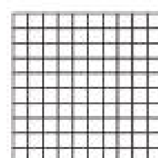
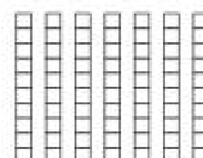
2. Viết (theo mẫu) :

Viết sốá	Đọc sốá	Viết sốá	Đọc sốá
130	một trăm ba mươi	180	
120		110	
150		160	
170		190	
140		200	

3. Viết (theo mẫu) :

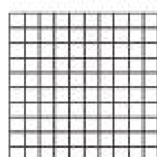
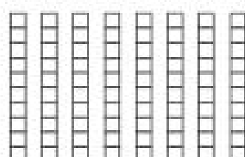
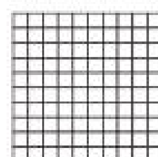
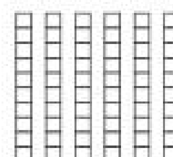
   

130 > 110
110 < 130

....

....

....

....

4. > < = ?

150 . . . 170	160 . . . 130
160 . . . 140	180 . . . 200
180 . . . 190	120 . . . 170
150 . . . 150	190 . . . 130

5. Số ?

a) 100 ; 110 ; ... ; 130 ; ... ; 150 ; ... ; ... ; ... ; 190 ; ... .

b) 200 ; 190 ; 180 ; ... ; 160 ; ... ; 140 ; ... ; 120 ; ... ; ... .

Bài 135 CÁC SỐ TỪ 101 ĐẾN 110

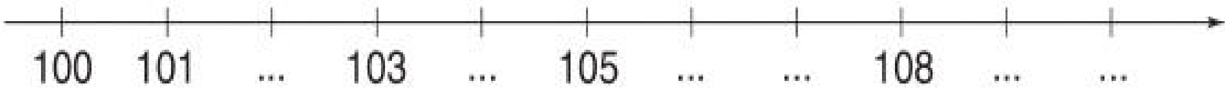
1. Viết (theo mẫu) :

	103 một trăm linh ba
	104 ....
	....
	....
	....
	....
	....
	....
	....
	....

2. Viết (theo mẫu) :

Viết số	Đọc số
105	một trăm linh năm
102	
104	
	một trăm linh chín
107	
	một trăm linh tám
110	
106	
	một trăm linh một
	một trăm linh ba

3. Số **?**



4. a) Viết các số 108, 109, 105, 103 theo thứ tự từ bé đến lớn :

....

b) Viết các số 106, 101, 104, 102 theo thứ tự từ lớn đến bé :

....

Bài 136 CÁC SỐ TỪ 111 ĐẾN 200

1. Viết (theo mẫu) :

Viết số	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
159	1	5	9	một trăm năm mươi chín
163				
	1	8	2	
				một trăm bốn mươi bảy
198				
	1	1	5	

2. Số ?

a) 111 ... 113 ... 115 ... ... 118 122

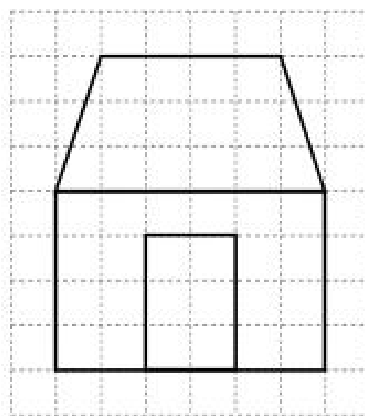
b) 131 ... ... 135 136 ... ... 139 ... ...

c) 181 ... 183 ... ... 186 ... ...

3. > < = ?

115 . . . 119   165 . . . 156
137 . . . 130   189 . . . 194
156 . . . 156   172 . . . 170
149 . . . 152   192 . . . 200
185 . . . 179   190 . . . 158

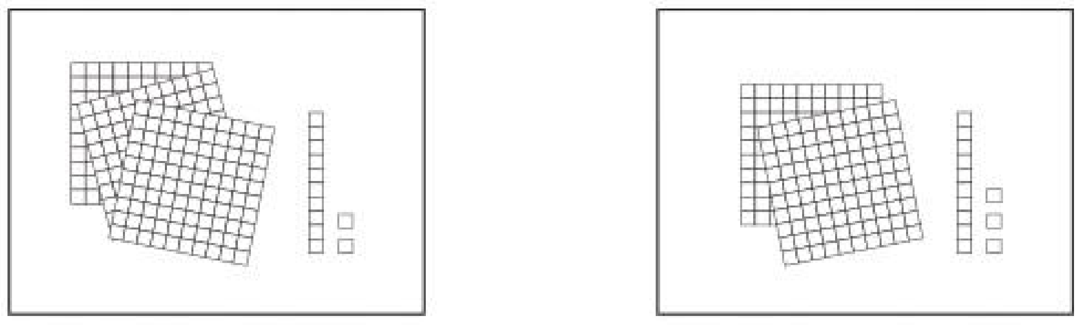
4. Vẽ hình theo mẫu rồi tô màu vào hình đó :



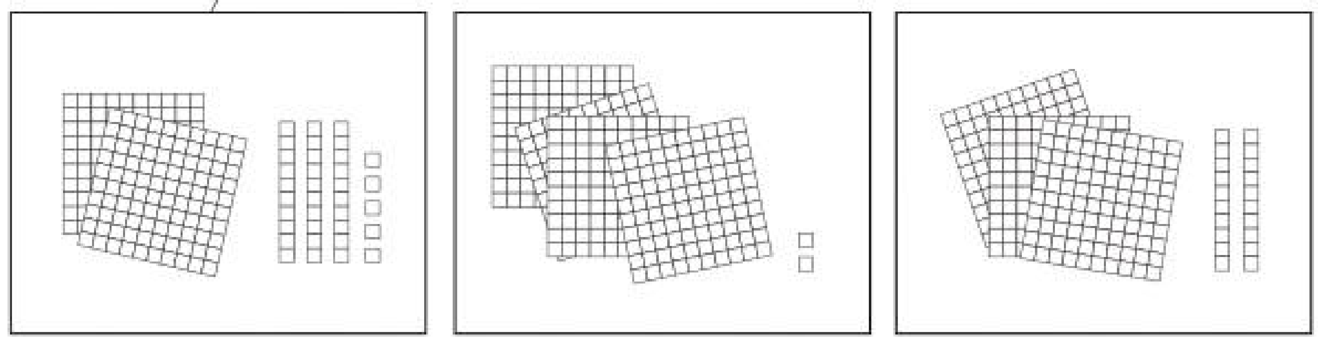


Bài 137 CÁC SỐ CÓ BA CHỮ SỐ

1. Nối (theo mẫu) :



235 402 312 213 320



2. Nối (theo mẫu) :

420	Bảy trăm chín mươi mốt
690	Tám trăm mười lăm
368	Bốn trăm hai mươi
502	Ba trăm sáu mươi tám
791	Năm trăm linh hai
815	Sáu trăm chín mươi

3. Viết (theo mẫu) :

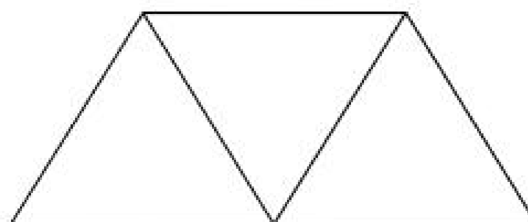
Viết sốá	Trăm	Chục	Đơn vịá	Đọc sốá
356	3	5	6	ba trăm năm mươi sáu
653				
	5	6	3	
				hai trăm chín mươi mốt
708				
	9	1	0	
				tám trăm mười lăm
500á				

4. Số ?

Trong hình bên :

a) Có ... tam giác.

b) Có ... tứ giác.



Bài 138 SO SÁNH CÁC SỐ CÓ BA CHỮ SỐ

1. [> < =] ?

268 . . . 263	536 . . . 635
268 . . . 281	987 . . . 897
301 . . . 285	578 . . . 578

2. a) Khoanh vào số lớn nhất :

624 ; 671 ; 578.

b) Khoanh vào số bé nhất :

362 ; 423 ; 360.

3. [Số] ?

a) 781 ; 782 ; ... ; 784 ; ... ; ... ; 787 ; ... ; ... ; 790 ; 791.

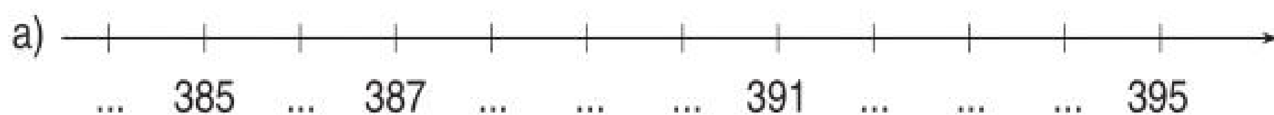
b) 471 ; ... ; ... ; ... ; 475 ; ... ; ... ; ... ; 479 ; ... ; 481.

c) ... ; 892 ; ... ; ... ; ... ; 896 ; ... ; 898 ; ... ; ... ; 901.

d) 991 ; ... ; ... ; 994 ; ... ; ... ; 997 ; ... ; ... ; 1000.

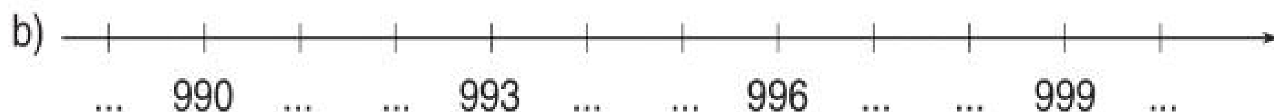
4. [Số] ?

a)



... 385 ... 387 ... ... 391 395

b)



... 990 ... ... 993 ... ... 996 ... ... 999 ...

Bài 139 LUYỆN TẬP

1. Viết (theo mẫu) :

Viết số	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
217	2	1	7	hai trăm mười bảy
526				
404				
	7	0	3	
				sáu trăm mười
	8	0	0	

2. **Số** ?

a) 100 ; 200 ; ... ; 400 ; ... ; ... ; 700 ; ... ; 900 ; ... .

b) 910 ; ... ; ... ; 940 ; ... ; 960 ; ... ; 980 ; ... ; ... .

c) 514 ; 515 ; ... ; ... ; 518 ; ... ; ... ; ... ; 522 ; ... .

d) 895 ; 896 ; ... ; ... ; 899 ; ... ; ... ; 902 ; ... ; ... .

3. > < = ?

367 . . . 278　　　823 . . . 820

278 . . . 280　　　589 . . . 589

800 . . . 798　　　988 . . . 1000

310 . . . 357　　　796 . . . 769

4. a) Viết các số 832, 756, 698, 689 theo thứ tự từ bé đến lớn :

....

b) Viết các số 798, 789, 987, 897 theo thứ tự từ lớn đến bé :

....

Bài 140 MÉT

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

1m = . . . dm 2m = . . . dm

1m = . . . cm 3m = . . . dm

2. Tính :

27m + 5m = ... 16m – 9m = ...

3m + 40m = ... 59m – 27m = ...

34m + 16m = ... 63m – 25m = ...

3. Tấm vải thứ nhất dài 21m, tấm vải thứ hai ngắn hơn tấm vải thứ nhất 7m. Hỏi tấm vải thứ hai dài bao nhiêu mét ?

Bài giải

....

....

....

4. Điền cm, dm, m vào chỗ chấm thích hợp :

a) Chiều dài chiếc ô tô khoảng 4 . . .

b) Chiều cao chiếc ghế tựa khoảng 10 . . .

c) Ngôi nhà hai tầng cao khoảng 8 . . .

d) Lọ hoa cao khoảng 30 . . .

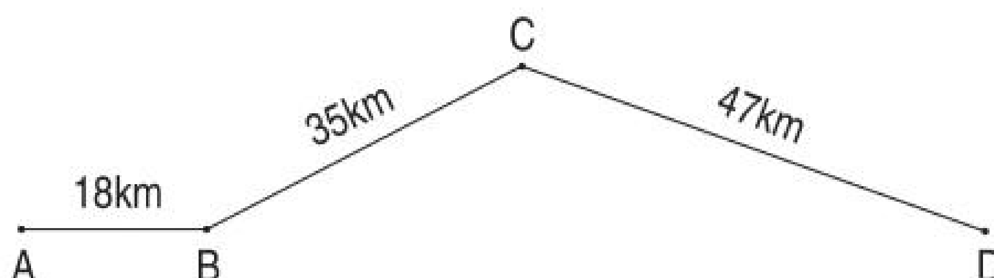
Bài 141 KI-LÔ-MÉT

1. > < = ?

1km ☐ 1000m   68m + 27m ☐ 90m

1m ☐ 100cm   9m + 4m ☐ 1km

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :



a) Quãng đường từ A đến B dài . . . km.

b) Quãng đường từ B đến C dài hơn quãng đường từ B đến A là . . . km.

c) Quãng đường từ C đến B ngắn hơn quãng đường từ C đến D là . . . km.

3. Đọc bảng rồi viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) Quãng đường xe lửa từ Hà Nội đến Huế dài . . . km.

b) Quãng đường xe lửa từ Hà Nội đến Đà Nẵng dài . . . km.

c) Quãng đường xe lửa từ Đà Nẵng đến Thành phố Hồ Chí Minh dài . . . km.

Đường xe lửa (Tuyến đường sắt Thống Nhất)	Chiều dài
Hà Nội - Vinh	319km
Hà Nội - Huế	688km
Hà Nội - Đà Nẵng	791km
Đà Nẵng - Thành phố Hồ Chí Minh	935km
Nha Trang - Thành phố Hồ Chí Minh	411km

4. Viết *dài hơn* hoặc *ngắn hơn* vào chỗ chấm thích hợp :

a) Quãng đường Hà Nội – Đà Nẵng . . . . quãng đường Đà Nẵng – Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Quãng đường Hà Nội – Huế . . . . quãng đường Nha Trang – Thành phố Hồ Chí Minh.

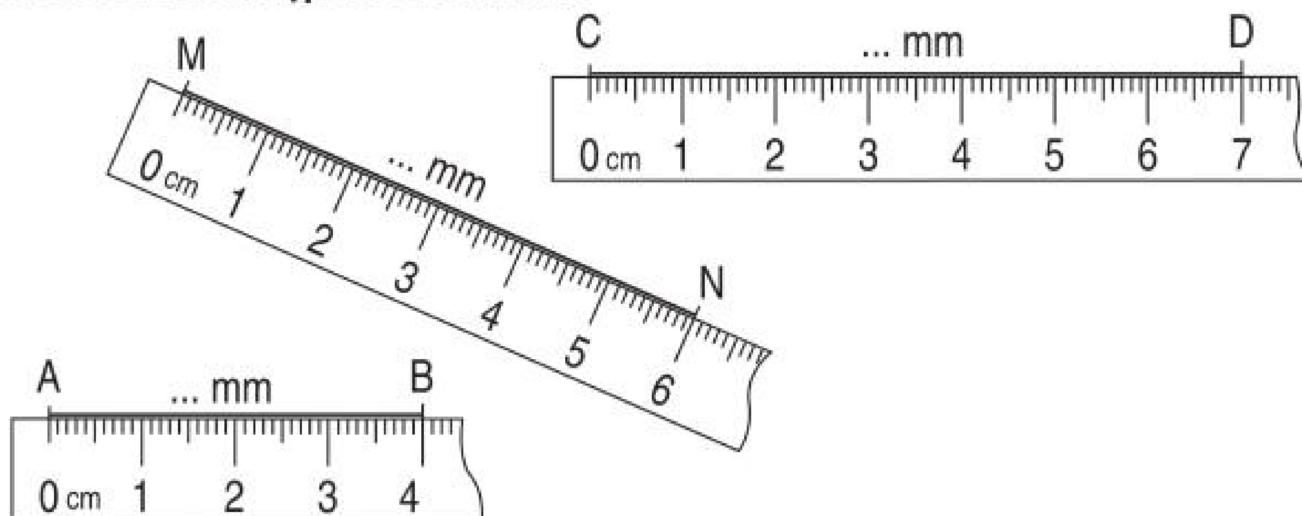
Bài 142 MI-LI-MÉT

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

1cm = . . . mm　　　　　　4cm = . . . mm

1m = . . . mm　　　　　　20mm = . . . cm

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :



3. Một hình tam giác có độ dài mỗi cạnh đều bằng 15mm. Hỏi chu vi hình tam giác đó bằng bao nhiêu mi-li-mét ?

Bài giải

....

....

....

4. Viết mm, cm, m hoặc km vào chỗ chấm thích hợp :

a) Bề dày của hộp bút khoảng 25 . . .

b) Chiều dài phòng học khoảng 7 . . .

c) Quãng đường xe lửa từ Hà Nội đến Vinh dài 319 . . .

d) Chiều dài chiếc thước kẻ là 30 . . .

Bài 143 — LUYỆN TẬP

1. Tính :

35m + 24m = ...

46km – 14km = ...

13mm + 62mm = ...

3km × 2 = ...

24m : 4 = ...

15mm : 3 = ...

2. Quãng đường từ nhà bác Sơn đến thành phố dài 43km, bác Sơn đi từ nhà ra thành phố và đã đi được 25km. Hỏi bác Sơn còn phải đi tiếp bao nhiêu ki-lô-mét nữa để đến được thành phố ?

Bài giải

....

....

....

3. Bề dày của một cuốn sách là 5mm. Một chồng sách gồm 10 cuốn sách như thế. Hỏi chồng sách đó cao bao nhiêu mi-li-mét ?

Bài giải

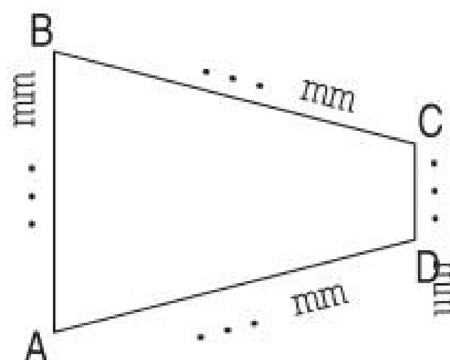
....

....

....

4. a) Đo độ dài các cạnh của hình tứ giác ABCD rồi viết số thích hợp vào chỗ chấm.

b) Tính chu vi hình tứ giác ABCD.



Bài giải

....

....

....

Bài 144 VIẾT SỐ THÀNH TỔNG CÁC TRĂM, CHỤC, ĐƠN VỊ

1. Viết (theo mẫu) :

275	2 trăm 7 chục 5 đơn viạ	275 = 200 + 70 + 5
364		
519		
921		
753		
468		

2. Nối (theo mẫu) :

178	200 + 7
532	500 + 20
914	500 + 30 + 2
207	600 + 3
520	100 + 70 + 8
603	900 + 10 + 4

3. Viết (theo mẫu) :

458 = 400 + 50 + 8

391 = ...

273 = ...

916 = ...

502 = ...

760 = ...

4. Viết (theo mẫu) :

Số 853 gồm 8 trăm 5 chục và 3 đơn vị.

Số 951 gồm ... trăm ... chục và ... đơn vị.

Số 728 gồm ....

Số 217 gồm ....

Bài 145 PHÉP CỘNG (KHÔNG NHỚ) TRONG PHẠM VI 1000

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 432 \\ +\ 356 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 524 \\ +\ 173 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 618 \\ +\ 321 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 261 \\ +\ 715 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 452 \\ +\ 526 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 265 \\ +\ 413 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 436 \\ +\ 153 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 622 \\ +\ 350 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 630 \\ +\ 155 \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} 153 \\ +\ 26 \\ \hline \dots \end{array}$$

2. Đặt tính rồi tính :

724 + 215　　806 + 172　　263 + 720　　624 + 55

....　　..................　　..................　　..................

....　　..................　　..................　　..................

....　　..................　　..................　　..................

3. Tính nhẩm (theo mẫu) :

a) 400 + 300 = 700　　800 + 100 = . . .　　600 + 200 = . . .

500 + 200 = . . .　　300 + 300 = . . .　　100 + 500 = . . .

600 + 300 = . . .　　400 + 400 = . . .　　200 + 200 = . . .

b) 700 + 300 = 1000　　600 + 400 = . . .　　800 + 200 = . . .

900 + 100 = . . .　　500 + 500 = . . .　　400 + 600 = . . .

Bài 146 — LUYỆN TẬP

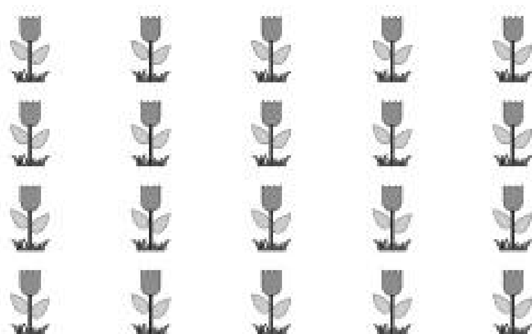
1. Tính :

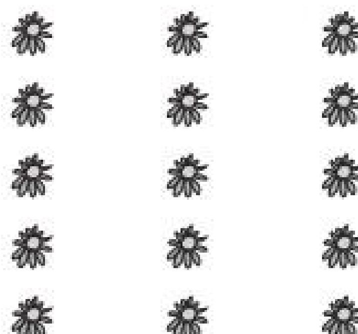
$\begin{array}{r} 362 \\ +\ 516 \\ \hline \ldots \end{array}$	$\begin{array}{r} 431 \\ +\ 568 \\ \hline \ldots \end{array}$	$\begin{array}{r} 283 \\ +\ 414 \\ \hline \ldots \end{array}$	$\begin{array}{r} 334 \\ +\ 425 \\ \hline \ldots \end{array}$	$\begin{array}{r} 452 \\ +\ 222 \\ \hline \ldots \end{array}$
$\begin{array}{r} 591 \\ +\ 207 \\ \hline \ldots \end{array}$	$\begin{array}{r} 606 \\ +\ 182 \\ \hline \ldots \end{array}$	$\begin{array}{r} 466 \\ +\ 530 \\ \hline \ldots \end{array}$	$\begin{array}{r} 350 \\ +\ 30 \\ \hline \ldots \end{array}$	$\begin{array}{r} 762 \\ +\ 16 \\ \hline \ldots \end{array}$

2. Đặt tính rồi tính :

361 + 425	712 + 257	453 + 235
....	....	....
....	....	....
....	....	....
75 + 18	27 + 36	65 + 26
....	....	....
....	....	....
....	....	....

3. Khoanh vào $\frac{1}{5}$ số bông hoa :





4. Thùng thứ nhất chứa được 156l nước, thùng thứ hai chứa được nhiều hơn thùng thứ nhất 23l nước. Hỏi thùng thứ hai chứa được bao nhiêu lít nước ?

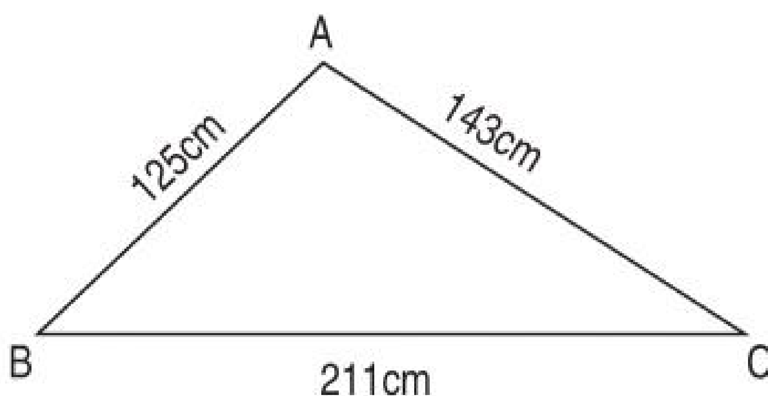
Bài giải

....

....

....

5. Tính chu vi hình tam giác ABC (theo hình vẽ) :



Bài giải

....

....

....

Bài 147 PHÉP TRỪ (KHÔNG NHỚ) TRONG PHẠM VI 1000

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 362 \\ - \ 241 \\ \hline \ldots \end{array} \quad \begin{array}{r} 999 \\ - \ 568 \\ \hline \ldots \end{array} \quad \begin{array}{r} 736 \\ - \ 423 \\ \hline \ldots \end{array} \quad \begin{array}{r} 634 \\ - \ 420 \\ \hline \ldots \end{array} \quad \begin{array}{r} 656 \\ - \ 222 \\ \hline \ldots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 846 \\ - \ 204 \\ \hline \ldots \end{array} \quad \begin{array}{r} 647 \\ - \ 127 \\ \hline \ldots \end{array} \quad \begin{array}{r} 854 \\ - \ 813 \\ \hline \ldots \end{array} \quad \begin{array}{r} 254 \\ - \ 213 \\ \hline \ldots \end{array} \quad \begin{array}{r} 769 \\ - \ 16 \\ \hline \ldots \end{array}$$

2. Đặt tính rồi tính :

567 – 425	738 – 207	675 – 235	752 – 140	865 – 814
....	....	....	....	....
....	....	....	....	....
....	....	....	....	....

3. Tính nhẩm (theo mẫu) :

a) 500 – 300 = 200   600 – 300 = . . .   700 – 200 = . . .

500 – 400 = . . .   700 – 300 = . . .   800 – 300 = . . .

b) 1000 – 200 = 800   1000 – 300 = . . .   1000 – 400 = . . .

1000 – 500 = . . .   1000 – 600 = . . .   1000 – 800 = . . .

4. Khối lớp 1 có 287 học sinh, khối lớp 2 có ít hơn khối lớp 1 là 35 học sinh. Hỏi khối lớp 2 có bao nhiêu học sinh ?

Bài giải

....

....

....

Bài 148 LUYỆN TẬP

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 572 \\ - \; 241 \\ \hline \ldots \end{array} \quad \begin{array}{r} 689 \\ - \; 568 \\ \hline \ldots \end{array} \quad \begin{array}{r} 874 \\ - \; 632 \\ \hline \ldots \end{array} \quad \begin{array}{r} 534 \\ - \; 214 \\ \hline \ldots \end{array} \quad \begin{array}{r} 786 \\ - \; 384 \\ \hline \ldots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 896 \\ - \; 303 \\ \hline \ldots \end{array} \quad \begin{array}{r} 758 \\ - \; 252 \\ \hline \ldots \end{array} \quad \begin{array}{r} 975 \\ - \; 953 \\ \hline \ldots \end{array} \quad \begin{array}{r} 350 \\ - \; 330 \\ \hline \ldots \end{array} \quad \begin{array}{r} 759 \\ - \; 716 \\ \hline \ldots \end{array}$$

2. Đặt tính rồi tính :

678 – 524   719 – 216   643 – 620   67 – 39   52 – 27

....

....

....

3. Viết số thích hợp vào ô trống :

Số bị trừ	234	679	782	501	
Số trừ	123	235			324
Hiệu			210	100	243

4. Cây táo có 230 quả, cây cam có ít hơn cây táo 20 quả. Hỏi cây cam có bao nhiêu quả ?

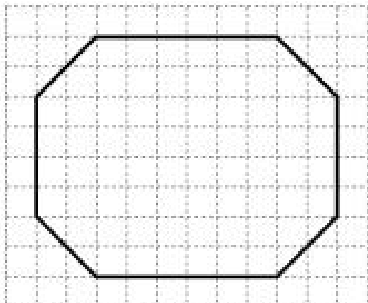
Bài giải

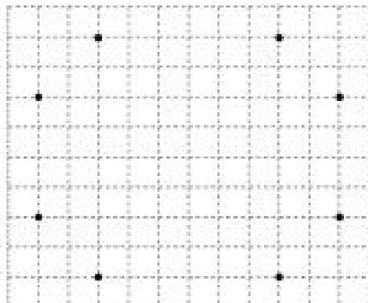
....

....

....

5. Vẽ hình theo mẫu :





Bài 149 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính :

$\begin{array}{r} 43 \\ +\ 47 \\ \hline \dots \end{array}$	$\begin{array}{r} 25 \\ +\ 68 \\ \hline \dots \end{array}$	$\begin{array}{r} 37 \\ +\ 19 \\ \hline \dots \end{array}$	$\begin{array}{r} 32 \\ +\ 49 \\ \hline \dots \end{array}$	$\begin{array}{r} 56 \\ +\ 38 \\ \hline \dots \end{array}$

2. Tính :

$\begin{array}{r} 80 \\ -\ 59 \\ \hline \dots \end{array}$	$\begin{array}{r} 74 \\ -\ 16 \\ \hline \dots \end{array}$	$\begin{array}{r} 93 \\ -\ 76 \\ \hline \dots \end{array}$	$\begin{array}{r} 91 \\ -\ 23 \\ \hline \dots \end{array}$	$\begin{array}{r} 52 \\ -\ 17 \\ \hline \dots \end{array}$

3. Tính nhẩm :

500 + 400 = . . .   400 + 300 = . . .   500 + 500 = . . .

800 – 200 = . . .   700 – 500 = . . .   1000 – 300 = . . .

4. Đặt tính rồi tính :

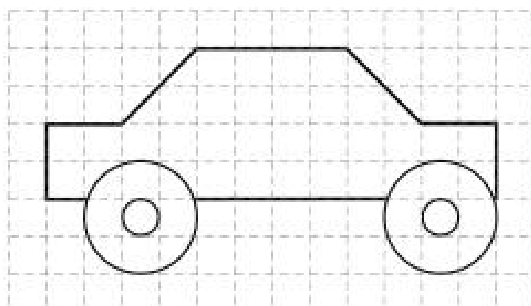
a) 274 + 212   357 + 430   538 – 316   843 – 623

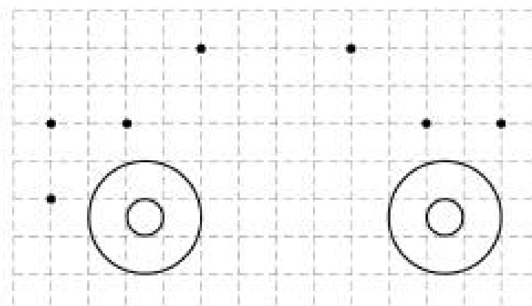
....

....

....

5. Vẽ hình theo mẫu :



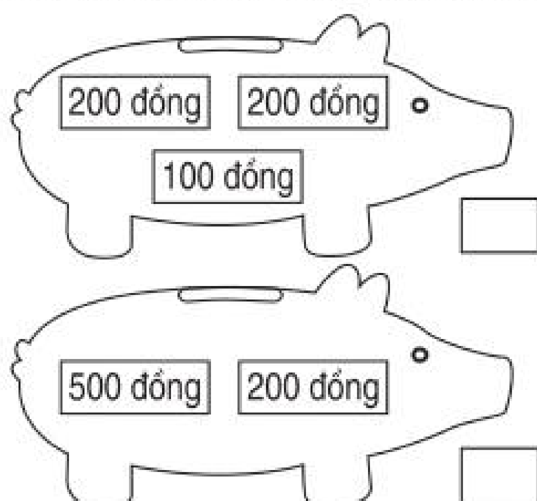


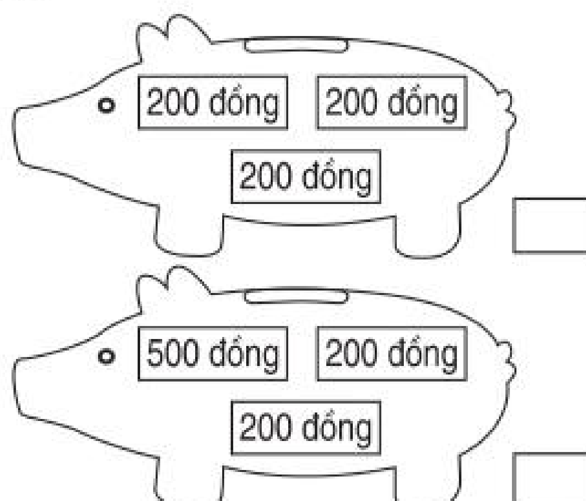
Bài 150 TIỀN VIỆT NAM

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

200 đồng	200 đồng	100 đồng	500 đồng
500 đồng	200 đồng	100 đồng	... đồng
500 đồng	200 đồng	200 đồng	... đồng
500 đồng	500 đồng		... đồng

2. Đánh dấu x vào *chú lợn* chứa ít tiền nhất :





3. Tính :

200 đồng + 500 đồng = ...

800 đồng + 100 đồng = ...

900 đồng – 400 đồng = ...

700 đồng – 300 đồng = ...

4. Nối theo mẫu để có tổng là 1000 đồng :

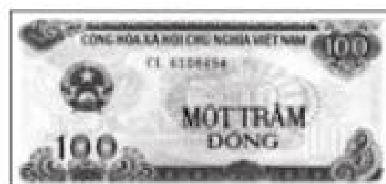
100 đồng	500 đồng
200 đồng	800 đồng
500 đồng	900 đồng

Bài 151 LUYỆN TẬP

1. Trong túi An có các tờ giấy bạc sau :







a) Hỏi trong túi An có tất cả bao nhiêu tiền ?

b) An mua bút chì hết 700 đồng. Hỏi An còn lại bao nhiêu tiền ?

Bài giải

a) ....

....

b) ....

....

....

2. Viết số tiền còn lại vào ô trống (theo mẫu) :

Bình có	Bình mua hết	Số tiền Bình còn lại
700 đồng	600 đồng	100 đồng
800 đồng	400 đồng	
900 đồng	500 đồng	
1000 đồng	1000 đồng	

3. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

Số tiền	Gồm các tờ giấy bạc loại		
	100 đồng	200 đồng	500 đồng
800 đồng	1	1	1
600 đồng			
200 đồng			
1000 đồng			

Bài 152 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết (theo mẫu) :

Đọc số	Viết số	Trăm	Chục	Đơn vị
Năm trăm mười bảy	517	5	1	7
Hai trăm tám mươi lăm				
	934			
		2	0	8
		7	2	0

2. Số ?

Mẫu : 699 → 700 → 701

359 → ◯ → ☐

997 → ◯ → ◯ → ☐

500 → ◯ → ☐

3. > < = ?

624 . . . 542 400 + 50 + 7 . . . 457

398 . . . 399 700 + 35 . . . 753

830 . . . 829 1000 . . . 999

4. Giá tiền một chiếc bút chì màu là 800 đồng, giá tiền một cái kéo nhiều hơn giá tiền một chiếc bút chì màu là 200 đồng. Hỏi giá tiền một cái kéo là bao nhiêu đồng ?

Bài giải

....

....

....

5. Tô màu $\frac{1}{3}$ số ô vuông ở mỗi hình :

Bài 153 LUYỆN TẬP CHUNG

1. > < = ?

859 . . . 958	300 + 7 . . . 307
700 . . . 698	600 + 80 + 4 . . . 648
599 . . . 601	300 + 76 . . . 386

2. a) Khoanh vào số bé nhất : 672, 762, 567, 576.

b) Viết các số 497, 794, 389, 503, 378 theo thứ tự từ bé đến lớn :

....

3. Đặt tính rồi tính :

426 + 252	625 + 72	749 – 215	618 – 103
....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....

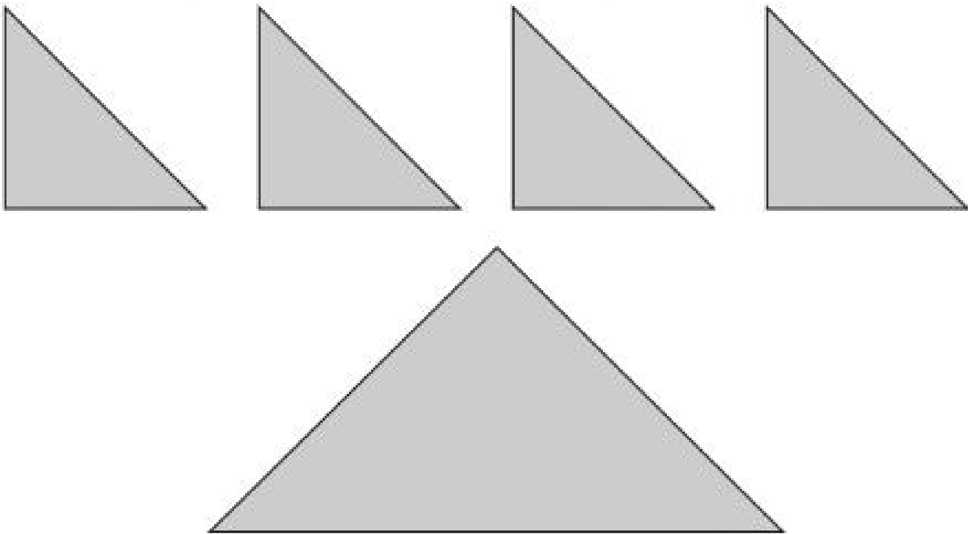
4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Đồ vật nào cao khoảng 1m ?

A. Cái ca nước B. Cái ghế tựa

C. Hộp sữa D. Cái nhà

5. Xếp bốn hình tam giác nhỏ thành hình tam giác to (xem hình vẽ) :



Bài 154 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Đặt tính rồi tính :

345 + 323 ....

967 – 455 ....

502 + 95 ....

874 – 273 ....

2. Tìm x :

a) $x + 68 = 92$ ....

b) $x - 27 = 54$ ....

c) $93 - x = 28$ ....

3. > < = ?

80cm + 20cm . . . 1m

200cm + 85cm . . . 258cm

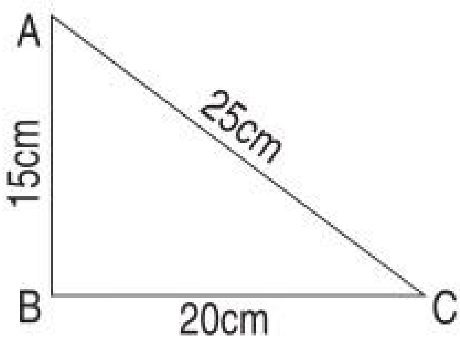
600cm + 69cm . . . 696cm

1km . . . 959m

1km . . . 600m + 400m

1m . . . 100cm + 11cm

4. Tính chu vi hình tam giác ABC (xem hình vẽ) :



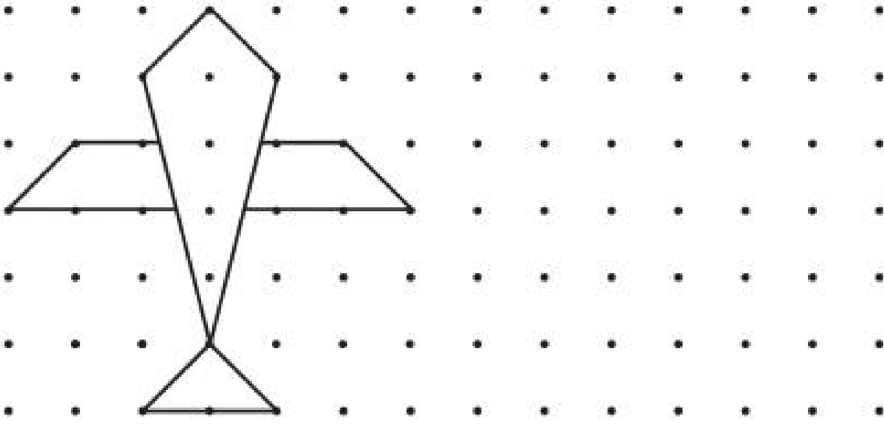
Bài giải

....

....

....

5. Vẽ hình theo mẫu rồi tô màu vào các hình đó :



TỰ KIỂM TRA

1. Số ?

355 ; ... ; 357 ; ... ; ... ; 360 ; ... ; ... .

2. > < = ?

357 . . . 400	301 . . . 297
601 . . . 536	999 . . . 1000
238 . . . 259	823 . . . 823

3. Đặt tính rồi tính :

423 + 235	351 + 246
....	....
....	....
....	....

4. Đặt tính rồi tính :

972 – 320	656 – 234
....	....
....	....
....	....

5. Tính (theo mẫu) :

83cm + 10cm = 93cm

62mm + 7mm = ...

93km – 10km = ...

273*l* + 12*l* = ...

480kg + 10kg = ...

Bài 155 — ÔN TẬP VỀ CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 1000

1. Viết các số :

Ba trăm hai mươi lăm : . . .

Năm trăm bốn mươi : . . .

Tám trăm bảy mươi tư : . . .

Ba trăm linh một : . . .

Hai trăm mười bốn : . . .

Sáu trăm năm mươi bảy : . . .

Bốn trăm hai mươi mốt : . . .

Bốn trăm bốn mươi tư : . . .

Tám trăm : . . .

Chín trăm chín mươi chín : . . .

2. Viết các số :

a) Từ 425 đến 439 : ....

....

b) Từ 989 đến 1000 : ....

....

3. Viết các số tròn trăm thích hợp vào chỗ chấm :

... ; 200 ; 300 ; ... ; ... ; ... ; 700 ; ... ; ... ; 1000.

4. [> < =] ?

301 . . . 298

782 . . . 786

657 . . . 765

505 . . . 501 + 4

842 . . . 800 + 40 + 2

869 . . . 689

5. [Số] ?

a) Số lớn nhất có hai chữ số là : . . .

b) Số lớn nhất có ba chữ số là : . . .

c) Số liền sau của số lớn nhất có ba chữ số là : . . .

d) Số liền trước của 1000 là : . . .

Bài 156 – ÔN TẬP VỀ CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 1000 (tiếp theo)

1. Nối (theo mẫu) :

Năm trăm bảy mươi tư	805	351	Bốn trăm tám mươi hai
Tám trăm linh năm	425	101	Ba trăm năm mươi mốt
Bốn trăm hai mươi lăm	574	482	Một trăm bảy mươi bảy
Hai trăm mười	210	177	Một trăm linh một

2. Viết (theo mẫu) :

a) Mẫu : 482 = 400 + 80 + 2

687 = ...   460 = ...

141 = ...   505 = ...

735 = ...   986 = ...

b) Mẫu : 200 + 50 + 9 = 259

600 + 70 + 2 = . . .   900 + 50 + 1 = . . .

300 + 90 + 9 = . . .   500 + 20 = . . .

400 + 40 + 4 = . . .   700 + 3 = . . .

3. Viết các số 475, 457, 467, 456 theo thứ tự :

a) Từ bé đến lớn : ....

b) Từ lớn đến bé : ....

4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 877 ; 878 ; 879 ; .... .   b) 309 ; 311 ; 313 ; .... .   c) 615 ; 620 ; 625 ; .... .

5. Số ?

a) Số bé nhất có một chữ số là : . . .

b) Số bé nhất có hai chữ số là : . . .

c) Số bé nhất có ba chữ số là : . . .

Bài 157 — ÔN TẬP VỀ PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ

1. Tính nhẩm :

6 + 9 = . . .	30 + 40 = . . .	300 + 300 = . . .	15 – 8 = . . .
7 + 9 = . . .	80 – 60 = . . .	600 – 300 = . . .	16 – 8 = . . .
8 + 9 = . . .	50 + 30 = . . .	700 + 200 = . . .	17 – 8 = . . .
9 + 9 = . . .	90 – 30 = . . .	900 – 700 = . . .	18 – 9 = . . .

2. Đặt tính rồi tính :

45 + 35	62 – 17	867 – 432	246 + 513
....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....
80 – 36	29 + 37	503 + 194	672 – 372
....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....

3. Một trại hè có 475 học sinh nam và 510 học sinh nữ. Hỏi trại hè đó có tất cả bao nhiêu học sinh ?

Bài giải

....

....

....

4. Ô tô to chuyển được 980kg gạo, ô tô bé chuyển được ít hơn ô tô to 250kg gạo. Hỏi ô tô bé chuyển được bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài giải

....

....

....

5. **Số** ?

74 + 25 = 25 + ☐

254 + ☐ = 315 + 254

Bài 158 — ÔN TẬP VỀ PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ (tiếp theo)

1. Tính nhẩm :

7 + 8 = . . .	400 + 300 = . . .	500 + 400 = . . .
8 + 7 = . . .	300 + 400 = . . .	400 + 500 = . . .
15 – 7 = . . .	700 – 400 = . . .	900 – 500 = . . .
15 – 8 = . . .	700 – 300 = . . .	900 – 400 = . . .

2. Đặt tính rồi tính :

58 + 29	100 – 65	27 + 65	92 – 87
....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....
246 + 513	888 – 357	432 + 56	564 – 44
....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....

3. Tìm x :

a) $x - 45 = 32$	b) $x + 24 = 86$	c) $70 - x = 30$
....	....	....
....	....	....

4. Một cửa hàng buổi sáng bán được 325l dầu, buổi chiều bán được nhiều hơn buổi sáng 144l dầu. Hỏi buổi chiều cửa hàng đó bán được bao nhiêu lít dầu ?

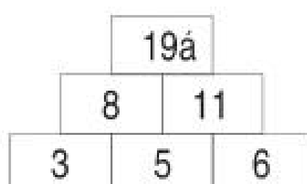
Bài giải

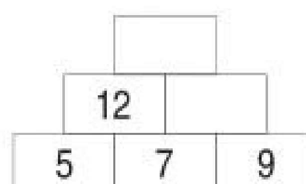
....

....

....

5. Lập ***tháp số*** **(theo mẫu) :**





Bài 159 — ÔN TẬP VỀ PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA

1. Tính nhẩm :

a) $4 \times 8 = ...$	$15 : 5 = ...$	$2 \times 5 = ...$	$32 : 4 = ...$
$3 \times 8 = ...$	$12 : 2 = ...$	$4 \times 7 = ...$	$18 : 3 = ...$
$2 \times 9 = ...$	$27 : 3 = ...$	$3 \times 6 = ...$	$14 : 2 = ...$
$5 \times 7 = ...$	$40 : 4 = ...$	$5 \times 4 = ...$	$25 : 5 = ...$
b) $20 \times 2 = ...$	$30 \times 2 = ...$	$20 \times 4 = ...$	$30 \times 3 = ...$
$40 : 2 = ...$	$60 : 2 = ...$	$80 : 4 = ...$	$90 : 3 = ...$

2. Tính :

$5 \times 3 + 5 =$ .... $28 : 4 + 13 =$ .... $4 \times 9 - 16 =$ ....

$=$ .... $=$ .... $=$ ....

3. Tìm x :

a) $x : 4 = 5$ b) $5 \times x = 40$

....

....

4. Trong vườn có 8 hàng cây, mỗi hàng có 5 cây. Hỏi trong vườn đó có bao nhiêu cây ?

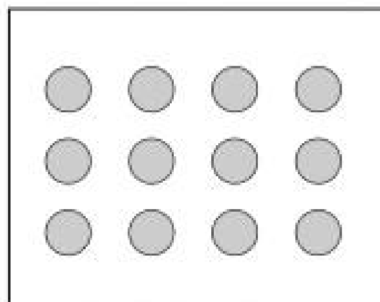
Bài giải

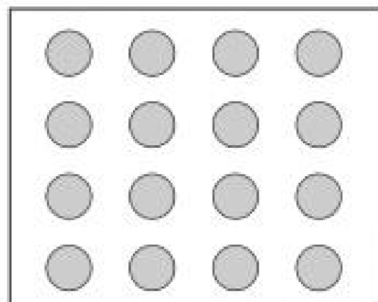
....

....

....

5. Khoanh vào $\frac{1}{4}$ số hình tròn ở mỗi hình sau :





Bài 160 ÔN TẬP VỀ PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA (tiếp theo)

1. Tính nhẩm :

$4 \times 5 = ...$	$3 \times 4 = ...$	$4 \times 2 = ...$	$2 \times 3 = ...$
$5 \times 4 = ...$	$4 \times 3 = ...$	$2 \times 4 = ...$	$3 \times 2 = ...$
$20 : 4 = ...$	$12 : 3 = ...$	$8 : 4 = ...$	$6 : 2 = ...$
$20 : 5 = ...$	$12 : 4 = ...$	$8 : 2 = ...$	$6 : 3 = ...$

2. Tính :

$2 \times 2 \times 5$ = ...
= ....

$30 : 3 : 2$ = ...
= ....

$4 \times 7 - 6$ = ...
= ....

$5 \times 5 + 15$ = ...
= ....

$3 \times 7 - 12$ = ...
= ....

$4 : 4 + 25$ = ...
= ....

3. Có 28 cái kẹo chia đều cho 4 em. Hỏi mỗi em được mấy cái kẹo ?

Bài giải

....

....

....

4. Có 28 quả cam chia cho các nhóm, mỗi nhóm được 4 quả cam. Hỏi có mấy nhóm được chia cam ?

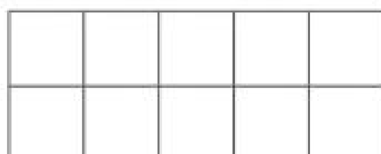
Bài giải

....

....

....

5. Tô màu $\frac{1}{5}$ số ô vuông ở mỗi hình sau :





Bài 161 ÔN TẬP VỀ ĐẠI LƯỢNG

1. Đồng hồ chỉ mấy giờ ?






....

2. Nối hai đồng hồ chỉ cùng giờ buổi chiều (theo mẫu) :






16:00 17:00 14:00 15:00

3. Can bé đựng 10l dầu, can to đựng nhiều hơn can bé 2l dầu. Hỏi can to đựng bao nhiêu lít dầu ?

Bài giải

....

....

....

4. Bạn An có 1000 đồng, bạn An mua một con tem hết 800 đồng. Hỏi bạn An còn lại mấy trăm đồng ?

Bài giải

....

....

....

5. Viết mm, cm, dm, m, km vào chỗ chấm thích hợp :

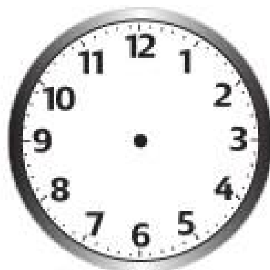
a) Một gang tay của mẹ dài khoảng 2 . . .
b) Cột cờ ở sân trường cao khoảng 15 . . .
c) Quãng đường Hà Nội - Hải Phòng dài 102 . . .
d) Bề dày quyển sách Toán 2 khoảng 10 . . .
e) Chiếc bút chì dài khoảng 16 . . .

Bài 162 ÔN TẬP VỀ ĐẠI LƯỢNG (tiếp theo)

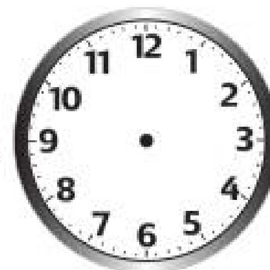
1. Vẽ thêm kim đồng hồ để đồng hồ chỉ thời gian tương ứng và viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a)

Ngọc tưới cây lúc 5 giờ chiều.



Ngọc tưới cây xong lúc 5 giờ 30 phút chiều.



b) Ngọc đã tưới cây trong .... phút.

2. Minh cân nặng 31kg, Hà nhẹ hơn Minh 3kg. Hỏi Hà cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

Bài giải

....

....

....

3. Toàn đi học ở trường bán trú, mỗi ngày Toàn ở trường 8 giờ. Toàn đi học về lúc 4 giờ chiều. Hỏi Toàn đến trường lúc mấy giờ sáng ?

Bài giải

....

....

....

4. Đèn biển cách bờ 4km, một chiếc tàu đánh cá cách bờ 3km (như hình vẽ). Hỏi chiếc tàu đánh cá đó cách đèn biển bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

....

....

....

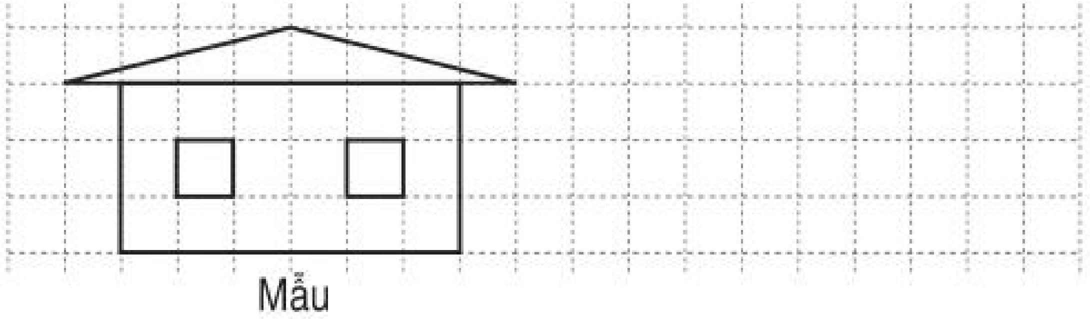


Bài 163 ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC

1. Nối mỗi hình với tên gọi của nó :

Đoạn thẳng AB
Đường thẳng AB
Đường gấp khúcá OPQR
Hình tam giácá ABC
Hình tứ giácá ABCD
Hình vuôngá MNPQ
Hình chữ nhậtá GHIK

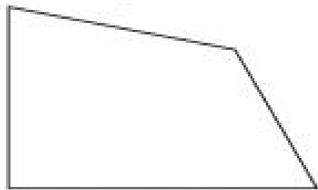
2. Vẽ hình theo mẫu :



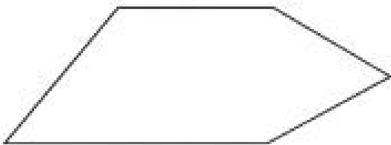
Mẫu

3. Kẻ thêm một đoạn thẳng vào hình sau để được :

a) Hai hình tam giác.



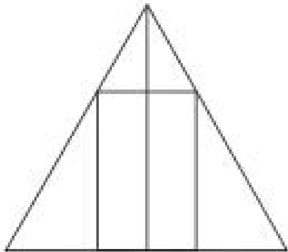
b) Một hình tam giác và một hình tứ giác.



4. Số ? Trong hình bên :

a) Có . . . hình tam giác.

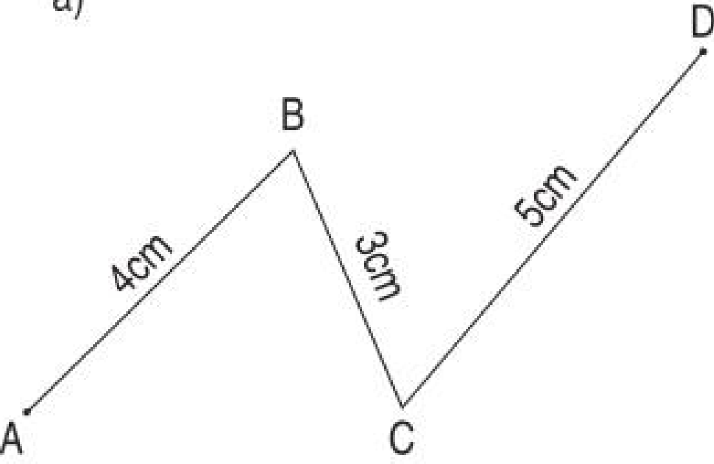
b) Có . . . hình chữ nhật.



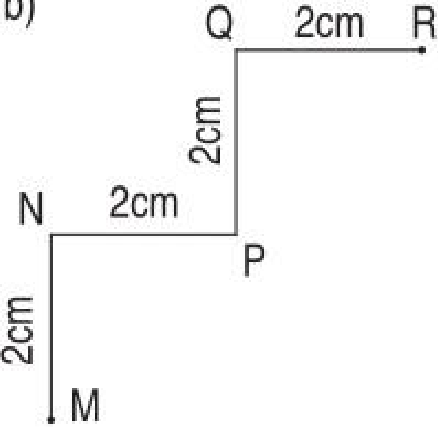
ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC (tiếp theo)

1. Tính độ dài các đường gấp khúc sau :

a)



b)



Bài giải

....

....

....

Bài giải

....

....

....

2. Tính chu vi hình tam giác ABC, biết độ dài các cạnh là AB = 15cm, BC = 25cm, AC = 30cm.

Bài giải

....

....

....

3. Tính chu vi hình tứ giác DEGH, biết độ dài mỗi cạnh của hình đó đều bằng 10dm.

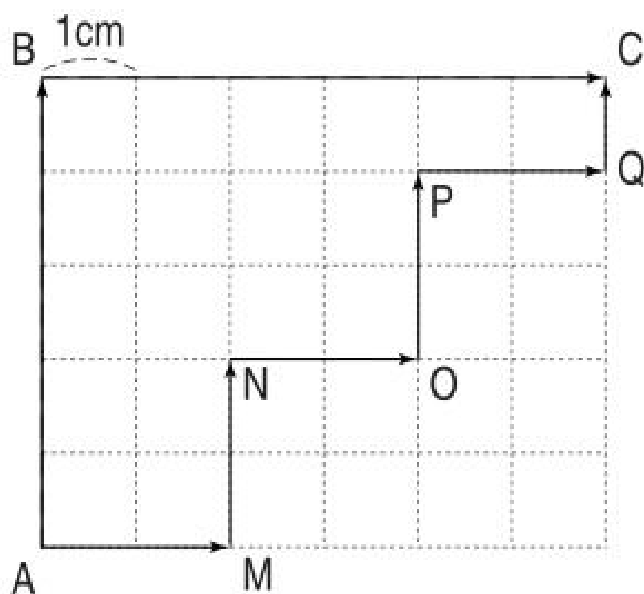
Bài giải

....

....

....

4. Em ước lượng xem nếu con kiến đi từ A đến C theo đường gấp khúc ABC hoặc theo đường gấp khúc AMNOPQC thì đi đường nào dài hơn ?



Kiểm tra lại bằng cách tính độ dài hai đường gấp khúc đó.

Độ dài đường gấp khúc ABC là :

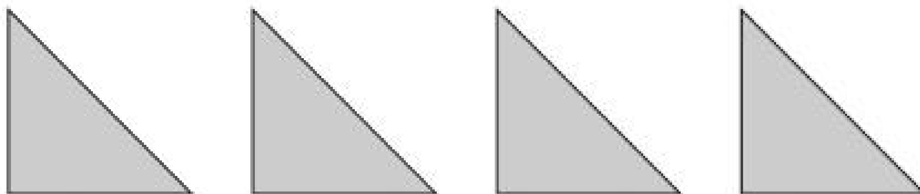
....

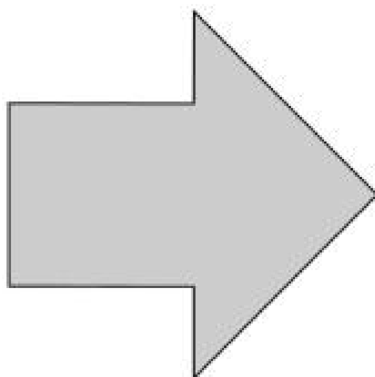
Độ dài đường gấp khúc AMNOPQC là :

....

Vậy : ....

5. Xếp bốn hình tam giác thành hình mũi tên (xem hình vẽ) :





LUYỆN TẬP CHUNG

1. Số ?

(685) → □ → (687) → □ → (689) → □

(900) → □ → □ → (903ả) → □ → □ → (906)

(994) → □ → (996) → □ → □ → (999) → □

2. > < = ?

505 . . . 510	300 + 60 + 8 . . . 386
642 . . . 624	500 + 70 + 4 . . . 574
736 . . . 700 + 36	600 + 140 + 3 . . . 643

3. Số ?

(8) —+ 9→ □ —– 8→ □ (15) —– 7→ □ —+ 8→ □

(9) —+ 7→ □ —– 9→ □ (12) —– 3→ □ —+ 6→ □

4. Đồng hồ chỉ mấy giờ ?

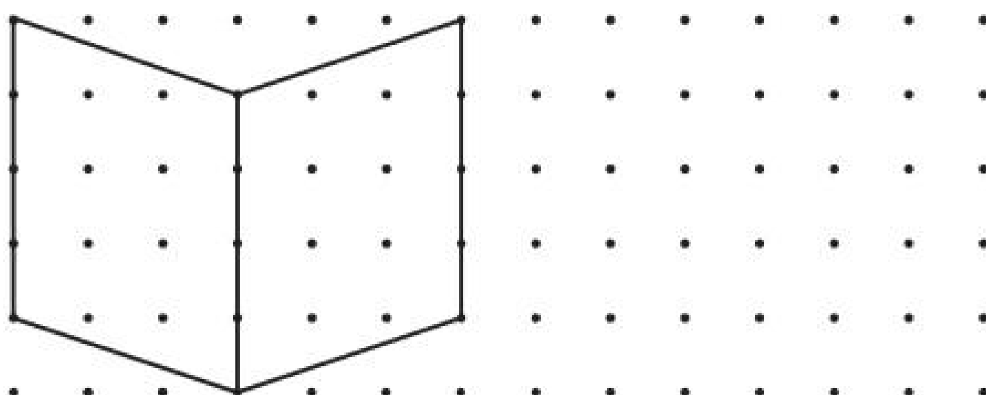






....

5. Vẽ hình theo mẫu :



Bài 166 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính nhẩm :

2 × 8 = . . .	16 : 2 = . . .	21 : 3 = . . .	4 × 5 = . . .
3 × 8 = . . .	24 : 3 = . . .	5 × 6 = . . .	5 × 4 = . . .
4 × 8 = . . .	40 : 4 = . . .	28 : 4 = . . .	20 : 4 = . . .
5 × 8 = . . .	40 : 5 = . . .	3 × 6 = . . .	20 : 5 = . . .

2. Đặt tính rồi tính :

56 + 38	73 – 39	247 + 432	658 – 214
....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....

3. Tính chu vi hình tam giác, biết độ dài các cạnh lần lượt là : 6cm, 8cm, 10cm.

Bài giải

....

....

....

4. Năm nay bố 36 tuổi, ông nhiều hơn bố 28 tuổi. Hỏi năm nay ông bao nhiêu tuổi ?

Bài giải

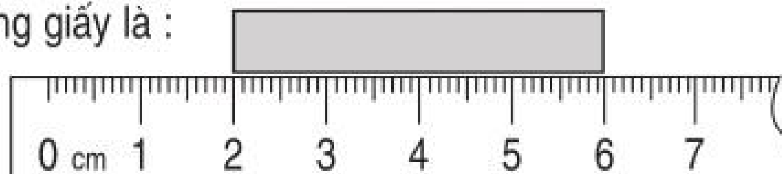
....

....

....

5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Độ dài của băng giấy là :



A. 60mm B. 40mm C. 20mm D. 4mm

Bài 167 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Đồng hồ chỉ mấy giờ ?







....

2. Các số 836, 683, 863, 738 viết theo thứ tự từ bé đến lớn là : ....

....

3. Đặt tính rồi tính :

63 – 28 39 + 61 821 + 8 345 – 2

....

....

....

4. Tính :

30 + 16 – 37 = ... 5 × 7 + 35 = ...

= .... = ...

20 : 4 × 6 = ... 40 : 5 : 2 = ...

= .... = ...

5. a) Đo độ dài các cạnh của hình tứ giác rồi viết kết quả đo vào chỗ chấm.

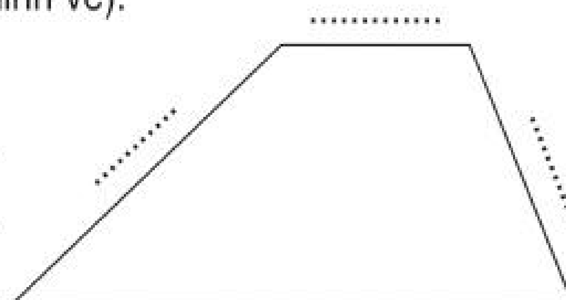
b) Tính chu vi của hình tứ giác đó (xem hình vẽ).

Bài giải

....

....

....



Bài 168 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính nhẩm :

$4 \times 3 = ...$	$32 : 4 = ...$	$0 \times 5 : 4 = ...$
$5 \times 9 = ...$	$18 : 3 = ...$	$1 \times 2 : 2 = ...$
$3 \times 7 = ...$	$20 : 2 = ...$	$0 : 4 : 3 = ...$
$2 \times 8 = ...$	$35 : 5 = ...$	$3 : 3 \times 4 = ...$

2. $>$ $<$ $=$?

576 . . . 577	400 + 30 + 6 . . . 426
1000 . . . 900 + 100	500 + 120 + 8 . . . 628
765 . . . 756	400 + 500 . . . 990

3. Đặt tính rồi tính :

84 – 48	39 + 39	405 + 263	875 – 251
....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....

4. Chị cao 166cm, em thấp hơn chị 42cm. Hỏi em cao bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài giải

....

....

....

5. Tính chu vi hình tam giác có độ dài các cạnh đều bằng 8cm.

Bài giải

Cách 1	Cách 2
....	....
....	....
....	....

TỰ KIỂM TRA CUỐI NĂM HỌC

1. Tính nhẩm :

2 × 4 = . . .	10 : 2 = . . .	3 × 8 = . . .	15 : 3 = . . .
4 × 3 = . . .	20 : 4 = . . .	5 × 9 = . . .	28 : 4 = . . .
5 × 5 = . . .	40 : 5 = . . .	2 × 7 = . . .	30 : 5 = . . .

2. Đặt tính rồi tính :

68 + 24	73 – 49	425 + 312	689 – 157
....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....

3. Hoa cân nặng 32kg, Mỹ cân nặng hơn Hoa 9kg. Hỏi Mỹ cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

Bài giải

....

....

....

4. Nối các điểm A, B, C để có hình tam giác ABC. Đo độ dài các cạnh rồi tính chu vi hình tam giác ABC.

A

Bài giải

....

....

....

B C

5. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 95 ; 100 ; 105 ; ... .

b) 254 ; 244 ; 234 ; ... .